



**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH CÀ MAU**

1

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢNG GIÁ ĐẤT LẦN ĐẦU ÁP DỤNG TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH CÀ MAU
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 16 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau)

I. ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ

1. PHƯỜNG AN XUYỀN

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Ngô Quyền	Công trường Bạch Đằng	Nguyễn Trãi	32.710
2	Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	Cổng công viên Văn Hoá	28.210
3	Ngô Quyền	Cổng công viên Văn Hoá	Tạ Uyên	20.850
4	Ngô Quyền	Tạ Uyên	Lương Thế Vinh	19.970
5	Ngô Quyền	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.000
6	Ngô Quyền	Võ Văn Tần	Vòng xoay đường Ngô Quyền	10.180
7	Võ Văn Kiệt	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Kênh Xáng Bạch Ngưu	7.080
8	Đường Hà Huy Giáp (tên cũ: Đường đi UBND xã Hồ Thị Kỳ (cũ))	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Cầu Bạch Ngưu (nhỏ) (tên cũ: Cầu Bạch Ngưu)	2.970
9	Lý Thái Tôn	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	19.980
10	Lý Thái Tôn	Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	15.880
11	Phạm Hồng Thám	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	13.710
12	Phạm Hồng Thám	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	13.620
13	Lâm Thành Mậu	Cầu Phan Ngọc Hiển	Phạm Hồng Thám	14.220
14	Lâm Thành Mậu	Phạm Hồng Thám	Hết ranh lò giết mổ	11.370
15	Lâm Thành Mậu	Hết ranh lò giết mổ	Hết ranh phường 4 cũ	7.830
16	Đường Lê Tôn Khuyên (tên cũ: Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Hết ranh phường 4 cũ	Hết ranh phường Tân Xuyên cũ	2.380
17	Đường Kênh Xáng Phụng Hiệp (Lộ nhựa 3,5m)	Hết ranh phường Tân Xuyên	Cầu Vàm Ô Rô	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lộ xi măng 2,5m Ô rô - Cầu số 3	Quốc Lộ 63	Cầu Vàm Ô rô	1.060
19	Phan Ngọc Hiển	Phạm Văn Ký	Lý Bôn (2 bên cầu)	12.980
20	Phan Ngọc Hiển	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	38.300
21	Phan Ngọc Hiển	Phan Đình Phùng	Nguyễn Trãi	37.970
22	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	35.000
23	Phan Ngọc Hiển	Đinh Tiên Hoàng	Lê Duẩn	23.800
24	Phạm Văn Ký	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Hữu Lễ	19.240
25	Phạm Văn Ký	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Chu Trinh	23.800
26	Phạm Văn Ký	Phan Chu Trinh	Trung Trắc	32.030
27	Lý Bôn	Lê Lợi	Hoàng Diệu	24.420
28	Lý Bôn	Hoàng Diệu	Nguyễn Hữu Lễ	25.370
29	Lý Bôn	Nguyễn Hữu Lễ	Phan Ngọc Hiển	76.680
30	Lý Bôn	Phan Ngọc Hiển	Bùi Thị Xuân	23.170
31	Lý Bôn	Bùi Thị Xuân	Phạm Hồng Thám	18.910
32	Lý Bôn	Phạm Hồng Thám	Nguyễn Thiện Năng	5.720
33	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	Hoàng Diệu	22.400
34	Phan Đình Phùng	Hoàng Diệu	Ngô Quyền	18.040
35	Phan Đình Phùng	Ngô Quyền	Bùi Thị Xuân	26.380
36	Hoàng Diệu	Công trường Bạch Đằng	Lý Bôn	30.710
37	Hoàng Diệu	Lý Bôn	Phan Đình Phùng	23.770
38	Hoàng Diệu	Phan Đình Phùng	Lý Thái Tôn	22.010
39	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Thái Tôn	Lý Bôn	38.590
40	Nguyễn Hữu Lễ	Lý Bôn	Phạm Văn Ký	43.820
41	Lê Lợi	Trung Nhị	Lê Lai	48.410
42	Lê Lợi	Lê Lai	Nguyễn Trãi	37.030

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
43	Lý Văn Lâm	Nguyễn Trãi	Cổng bến Tàu A (cũ)	28.210
44	Lý Văn Lâm	Cổng bến Tàu A (cũ)	Cổng công viên Văn Hoá	25.250
45	Lý Văn Lâm	Cổng công viên Văn Hoá	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	19.970
46	Lý Văn Lâm	Trụ sở khóm 13 và cửa xã số 09 (tên cũ: Hết ranh trường Tiểu học Phường 1, khu A)	Lương Thế Vinh	16.300
47	Lý Văn Lâm	Lương Thế Vinh	Võ Văn Tần	13.590
48	Lý Văn Lâm	Võ Văn Tần	Ranh phường 1 cũ	11.580
49	Lý Văn Lâm	Ranh Phường 1 cũ	Cầu Giồng Kè	2.010
50	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phan Ngọc Hiển	29.740
51	Nguyễn Trãi	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Thiện Năng	29.980
52	Nguyễn Trãi	Nguyễn Thiện Năng	Tạ Uyên	31.410
53	Nguyễn Trãi	Tạ Uyên	Hết ranh khách sạn Best	12.000
54	Nguyễn Trãi	Hết ranh khách sạn Best	Cổng Kênh Mới	11.190
55	Quốc lộ 63	Cổng Kênh Mới	Cầu số 2	6.330
56	Quốc lộ 63	Cầu số 2	Cách cầu số 3: 300m	3.480
57	Quốc lộ 63	Cách cầu số 3: 300m	Cầu số 3	2.440
58	Đường Kênh Cui	Nguyễn Trãi	Hết ranh Trường tiểu học phường 9 (Khu C)	1.940
59	Đường Kênh Cui	Đoạn còn lại		2.380
60	Kênh Mới	Quốc lộ 63	Cầu Thanh Niên	1.820
61	Tuyến Kênh Mới	Sông Cũ	Cầu Kênh Thống Nhất	1.590
62	Tuyến kênh Mới (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Cầu Thanh Niên	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
63	Kênh Mới (bên phải tuyến)	cầu Kênh Thống Nhất	Ngã tư Bảy Nửa	800
64	Đề Thám	Toàn tuyến		79.280
65	Phan Chu Trinh	Toàn tuyến		41.220

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Trung Trắc	Toàn tuyến		38.020
67	Trung Nhị	Toàn tuyến		38.300
68	Lê Lai	Toàn tuyến		35.880
69	Vưu Văn Tỷ	Phan Chu Trinh	Nguyễn Hữu Lễ	20.840
70	Nguyễn Thiện Năng	Lâm Thành Mậu	Kênh 16	5.470
71	Nguyễn Thiện Năng	Kênh 16	Nguyễn Trãi	10.610
72	Bùi Thị Xuân	Lý Bôn	Lý Thái Tôn	15.980
73	Đường vào Thành đội Cà Mau	Nguyễn Trãi	Hết ranh đất của Thành đội cũ	4.670
74	Các đường nhánh thuộc khu Tân Lộc - Phường 9			3.620
75	Đại Đức Hữu Nhem	Lý Văn Lâm	Hết đường nhựa hiện hữu	12.460
76	Đường vào UBND phường 1 (cũ)	Lý Văn Lâm	Hết ranh trường Mẫu giáo Hòa Mi	5.280
77	Các đường nhánh xung quanh UBND phường 1 (cũ)			3.590
78	Đình Tiên Hoàng	Ranh dự án khu dân cư Minh Thắng (tên cũ: Đường Châu Văn Liêm)	Phan Ngọc Hiến	15.000
79	Đình Tiên Hoàng	Phan Ngọc Hiến	Ngô Quyền	24.460
80	Đình Tiên Hoàng	Ngô Quyền	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1))	10.070
81	Đình Tiên Hoàng	Đại Đức Hữu Nhem (tên cũ: Hết đường hiện hữu (Hướng về phường 1))	đường Lý Văn Lâm	7.570
82	Hoa Lư	Toàn tuyến		12.470
83	Võ Văn Tần	Lý Văn Lâm	Ngô Quyền	7.690
84	Võ Văn Tần	Ngô Quyền	Đường số 1	8.610
85	Võ Văn Tần	Đường số 1	Châu Văn Liêm	13.000
86	Lương Thế Vinh	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	6.110
87	Lộ xi măng (cập kênh Thống Nhất)	Ngô Quyền	Huỳnh Thị Kim Liên	5.000
88	Mậu Thân	Vòng xoay đường Ngô Quyền	Trần Quang Diệu	4.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Mậu Thân	Trần Quang Diệu	Nguyễn Trãi	5.000
90	Vành đai 2 phường 4 cũ (đường Mậu Thân nối dài)	Nguyễn Trãi	Cầu Phụng Hiệp	7.570
91	Tạ Uyên	Nguyễn Trãi	Ngô Quyền	16.300
92	Tạ Uyên	Ngô Quyền	Lý Văn Lâm	7.500
93	Trần Quang Diệu	Tạ Uyên	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	11.620
94	Trần Quang Diệu	Trường Cao đẳng nghề Việt Nam - Hàn Quốc	Hết đường hiện trạng	7.080
95	Đoàn Giới	Trần Quang Diệu	Đường số 16	4.910
96	Ngô Thời Nhiệm	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	4.500
97	Nguyễn Hữu Nghĩa	Đường Mậu Thân	Trường Tiểu Học Phường 9	6.510
98	Trương Định	Mậu Thân	Hết ranh Trường tiểu học Phường 9	2.560
99	Lê Duẩn	Ngô Quyền	Cổng KDC Minh Thắng	23.800
100	Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trãi	Sông Cũ	7.080
101	Kênh Thống Nhất	Mậu Thân	Cầu Thanh Niên	760
102	Tuyến kênh xáng Bạch Ngưu (bên phải tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Sông Tắc Thủ	Điểm trường tiểu học Lý Tự Trọng	1.060
103	Kênh Giồng Kè (bên phải tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Sông Tắc Thủ (tên cũ: Cầu Giồng Kè)	Kênh xáng Bạch Ngưu	1.260
104	Tuyến Kênh Giồng Kè (bên trái tuyến)	Sông Tắc Thủ	Kênh xáng Bạch Ngưu	820
105	Tuyến kênh Đường Cộ (bên trái tuyến) - phường Tân Xuyên cũ	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh Xáng Bạch Ngưu	1.060
106	Tuyến Kênh Đường Cộ (bên phải tuyến)	Ngã tư Bảy Nửa	Kênh xáng Bạch Ngưu	760
107	Tuyến kênh Thống Nhất (bên phải tuyến) -phường Tân Xuyên cũ	Từ cầu Thanh Niên	Mậu Thân	900
108	Tuyến kênh Thầy Phó (bên trái tuyến) - Phường Tân Xuyên cũ	Quốc lộ 63	Ngã tư Ba Kiều	1.060
109	Lộ Giao thông nông thôn	Cầu số 3	Vàm Cái Giữa (Giáp ranh phường Tân Xuyên)	760

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
110	Lộ Giao thông nông thôn	Cổng số 2	Đập Xóm Làng (Kênh xáng Phụng Hiệp)	800
111	Đường số 1	Hết ranh Bệnh viện Điều dưỡng (tên cũ: Đường Ngô Quyền)	đường Lý Văn Lâm	7.570
112	Đường vào cổng sau trường Lê Quý Đôn (lộ giới 18m)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	6.510
113	Đường đối diện chùa Từ Quang	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đinh Tiên Hoàng theo quy hoạch (ngã tư)	2.100
114	Tuyến Kênh Lung Lá	Nhà ông Trần Văn Xuyên (Thửa số 265 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 245 tờ số 10)	770
115	Tuyến Kênh Lung Lá	Kênh Thủy Lợi (Thửa số 310 tờ số 10)	Hết đường hiện hữu (thửa 256 tờ số 10)	770
116	Đổ Thửa Luông	Ngô Quyền	Huỳnh Phi Hùng	9.560
117	Huỳnh Tấn Phát	Tạ Uyên	Nguyễn Văn Bảy	8.090
118	Nguyễn Văn Bảy	Ngô Quyền	Châu Văn Liêm (tên cũ: Đường số 4 Khóm 3, phường 9)	8.600
119	Nam Cao	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Phi Hùng	8.340
120	Huỳnh Phi Hùng	Nguyễn Văn Bảy	Nam Cao	7.590
121	Phan Đình Giót	Nguyễn Văn Bảy	Tạ Uyên (tên cũ: Lê Duẩn)	7.590
122	Đường Tuệ Tĩnh	Đổ Thửa Luông	Nam Cao	7.590
123	Đường số 12 (Tuệ Tĩnh)	Đổ Thửa Tự	Nguyễn Văn Bảy	7.590
124	Nguyễn Thị Nho	Nguyễn Trung Thành	Huỳnh Tấn Phát	7.080
125	Đổ Thửa Tự	Nguyễn Trung Thành	Phan Đình Giót	7.080
126	Nguyễn Trung Thành	Đổ Thửa Luông	Nguyễn Văn Bảy	7.080
127	Phạm Thế Hiển (tên cũ: Đường vào trường Phan Bội Châu)	Trần Nguyên Hân (tên cũ: Đường số 11 (Khu Tái định cư Hợp phần 3))	Hẻm 82/14 (tên cũ: Cổng sau Trường Phan Bội Châu)	4.500
128	Tuyến Kênh Đường Cui	Mậu Thân	Ranh Phường 1	760
129	Tuyến Kênh Thống Nhất	Cầu Thống Nhất	Ranh Nghĩa trang thành phố	760
130	Lê Đức Thọ	Quốc Lộ 63 (tên cũ: 'Ranh công ty phát triển nhà)	Thiền viện Trúc Lâm	8.000
131	Tuyến kênh Cái Giữa	Từ Trường Lý Tự Trọng	Ngã 4 Ba Kiêu	1.040

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
132	Tuyến Sông Cũ	Giáp ranh dự án Khu D Phường Tân Xuyên cũ	Kênh xáng Phụng Hiệp	1.590
133	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			790
134	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
135	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 1			
136	Hẻm 234 (Thông hẻm D3) rộng $\geq 4\text{m}$	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Đường D3	7.080
137	Hẻm 234 (Đoạn H2) rộng 5m	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	Ngã ba hẻm 3m giao 5m	7.080
138	Hẻm 132B (Đầu nối D2 và Đại Đức Hữu Nhem) rộng 6m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường D2	7.080
139	Hẻm 132B (Đoạn H4) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Đường Nguyễn Bính (Đường D1)	7.080
140	Đường vào Khuôn viên cây xanh (đoạn H5) rộng 5m	Đại Đức Hữu Nhem	Khuôn viên cây xanh	7.080
141	Đường H6 Khu TĐC rộng 6m	Đường D2	Đường D3	8.830
142	Hẻm 232 (UBND phường 1 cũ) rộng $\geq 4\text{m}$	Lý Văn Lâm		7.080
143	Hẻm 196 rộng 5m	Lý Văn Lâm	Đường D2	7.080
144	Hẻm 168 rộng $\geq 4\text{m}$	Lý Văn Lâm	Tiếp giáp đoạn 3m	7.080
145	Nguyễn Bính (Đường D1 rộng 10m)	Đường Lý Văn Lâm	Đường D3	13.550
146	Đường D2 rộng $\geq 12\text{m}$	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hẻm 240	10.280
147	Đường D3 rộng 18m	Đường Đại Đức Hữu Nhem	Đường H6	8.630
148	Đường dự kiến số 1 (cấp UBND thành phố) rộng 6m	Đường Đinh Tiên Hoàng	Hết ranh UBND thành phố	7.080

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	LIA 2			
149	Hèm 36 rộng >=4m	Phía sau Hải Nam Cổ Miếu	Hộ Nguyễn Thị Bích Phượng	5.800
150	Hèm 68 nối dài rộng 6m	Đỉnh Tiên Hoàng	Hèm 220	7.860
151	Hèm 132 rộng 6m	Đỉnh Tiên Hoàng	Hèm 220	6.960
152	Hèm 220 rộng >=4m	Nối liền hèm 68	Giáp đường dự kiến số 1	5.800
153	Hèm 26 rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Đỉnh Tiên Hoàng	7.050
154	Hèm 48C rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Hàng rào UBND thành phố	5.800
155	Hèm Huỳnh Long rộng >=4m	Nguyễn Trãi	Giáp ranh trụ sở khóm 4	7.050
	LIA 3			
156	Hèm Quán Lá (H234) rộng 5m	Đường Phan Ngọc Hiển	Hèm Hoài Thu	8.070
157	Hèm Hoài Thu (H234) rộng >=4m	Đường Nguyễn Trãi	Đường Đỉnh Tiên Hoàng dự kiến	7.560
158	Đường Cặp trường Nguyễn Thị Minh Khai (Lia)	Trần Quang Diệu	Nguyễn Hữu Nghĩa	8.940
	LIA 4			
159	Đường Cặp Đài Truyền Hình (Hèm 421) rộng 12m	Nguyễn Trãi	Giáp phường 4	10.000
160	Hèm 78 rộng 7m	Phạm Hồng Thám	Hèm 106	6.110
161	Hèm 124 rộng 6m	Phạm Hồng Thám	Cống thoát nước kênh 16	5.800
	LIA 5			
162	Hèm 02 Thanh Tuyến (cuối hèm) rộng 4m	Đoạn Hèm 48 - Hèm79	Cuối tuyến	5.080
163	Hèm 02 Thanh Tuyến rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Ngã tư hèm 48 - Hèm 79	7.080
164	Hèm 38 Thông 42 rộng 9m	Lý Bôn	Lâm Thành Mậu	8.520

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường An Xuyên

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu nhà ở xã hội khóm 4, phường 9 (Giáp ranh Trường Chính trị tỉnh)			
1	Đường N3	Toàn tuyến		7.860
2	Đường N2	Toàn tuyến		6.110
3	Đường D3	Toàn tuyến		6.510
4	Đường D1	Toàn tuyến		6.110
	Khu Dân cư Bến Vật liệu, khóm 6, phường 9			
5	Đường số 2	Toàn tuyến		4.360
6	Đường số 3	Toàn tuyến		4.360
7	Đường số 5	Toàn tuyến		4.360
8	Đường số 6	Toàn tuyến		4.360
	Khu Liên kế Phát triển Nhà, đường Vành đai 2, khóm 6, phường 9			
9	Đường số 5	Toàn tuyến		2.680
10	Đường số 8	Toàn tuyến		2.810
11	Đường số 11	Toàn tuyến		4.360
12	Đường số 9	Toàn tuyến		2.940
13	Đường số 12	Toàn tuyến		4.360
14	Đường số 13	Toàn tuyến		4.360
15	Đường số 14	Toàn tuyến		4.360
16	Đường số 16	Toàn tuyến		5.800
17	Đường số 17	Toàn tuyến		4.360
	Khu dân cư Sông Cũ (Khu A) - Phường Tân Xuyên			
18	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 20m)	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.800
19	Đường số 2	Đường số 05	Đường Phan Văn Xoàn	6.900
20	Đường Lê Văn Mệt	Đường số 05	Đường Lê Trọng Tấn	7.100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 20m)	Đường số 06	Đường Lê Đức Thọ	7.300
22	Đường số 06 (lộ giới 10m)	Đường Phạm Văn Bạch	Đường Lê Văn Một	6.800
23	Đường số 06 (lộ giới 20m)	Đường Lê Văn Một	Đường Lê Đức Thọ	7.600
24	Đường số 07	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.500
25	Đường số 08	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.100
26	Đường số 09 (lộ giới 28m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	6.700
27	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 23m)	Đường Lê Trọng Tấn	Đường Lê Đức Thọ	7.000
28	Đường số 11	Đường số 05	Đường số 06	6.000
Khu tiểu thu công nghiệp An Xuyên (Khu B) - Phường Tân Xuyên				
29	Đường Phạm Văn Bạch (lộ giới 17m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường vào trường Cao Đẳng Cộng đồng	7.000
30	Đường số 06 (lộ giới 30m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.600
31	Đường số 09 (lộ giới 32m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.600
32	Đường Phan Văn Xoàn (lộ giới 27m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	7.200
33	Lê Văn Cỏ (tên cũ: Đường số 11)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	5.900
34	Đường số 12 (lộ giới 17m)	Đường số 05	Đường số 09	6.000
35	Đường số 12 (lộ giới 12m)	Đường số 09	Đường số 11	6.000
36	Đường Lê Trọng Tấn (lộ giới 16m)	Đường Lê Đức Thọ	Đường số 01 (Khu D)	6.800
37	Đường số 14	Đường số 05	Đường số 01 (Khu D)	6.400
38	Đường số 15	Đường số 09	Đường Phan Văn Xoàn	6.000
Khu nhà ở xã hội phường 4, phường 9				
39	Đường số 1	Toàn Tuyến		8.000
40	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
41	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
42	Đường số 6	Toàn Tuyến		6.400
43	Đường số 12	Toàn Tuyến		6.400
44	Đường số 18	Toàn Tuyến		6.400
45	Đường số 19	Toàn Tuyến		5.600
46	Đường số 20	Toàn Tuyến		6.400
47	Đường số H6	Toàn Tuyến		5.300
48	Đường số H7	Toàn Tuyến		5.300
49	Đường số H16	Toàn Tuyến		6.500
	Khu tái định cư tập trung hợp phần 3			
50	Dương Đình Nghệ (tên cũ: Đường số 1)	Đường số 6	Mạc Cửu	5.900
51	Đường số 2	Toàn Tuyến		6.400
52	Thái Thị Chi (Đường số 3)	Đường số 1	Đường số 2	5.600
53	Nguyễn Cừ (tên cũ: Đường số 8)	Đường số 7	Mạc Cửu (Đường số 10)	5.300
54	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 7	Trần Nguyên Hân	5.600
55	Mạc Cửu (Đường số 10)	Lâm Thành Mậu	Đường số 2	6.800
56	Trần Nguyên Hân (Đường số 11)	Toàn Tuyến	Giáp ranh phường 9	5.600
57	Lâm Thị Ba (Đường số 12)	Đường số 9	Đường số 2	5.600
58	Phan Thị Thanh (Đường số 13)	Từ Thị Kiềng (Đường số 9)	Đường số 2	5.600
59	Phù Kim Liên (Đường số 15)	Đường số 1	Đường số 2	6.500
60	Trịnh Hòa Đức	Đường số 6	Đường số 5	5.600
61	Nguyễn Văn Tường	Đường số 2	Đường Từ Thị Kiềng	5.600
62	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 7m		5.400
63	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		5.600
64	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 20m		6.400
65	Các tuyến đường còn lại	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 25m		6.800

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
66	Đường Nguyễn Hữu Chinh	Lâm Thành Mậu	Dương Đình Nghệ	5.600
	Khu tái định cư xóm 6 phường 9			
67	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 12m		4.710
68	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 4,5m (không có vỉa hè)		3.340
	Khu tái định cư thuộc khu Hành chính Văn hoá, Thể thao và Dịch vụ tỉnh Cà Mau tại phường 1, thành phố Cà Mau			
69	Đường số 4	Toàn Tuyến		10.192
70	Đường số 6	Toàn Tuyến		10.373
71	Đường số 8	Toàn Tuyến		10.373
72	Đường số 7	Toàn Tuyến		14.716
73	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
74	Đường số 10	Toàn Tuyến		10.088
75	Đường số 11	Toàn Tuyến		10.088
76	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.088
77	Đường số 14	Toàn Tuyến		9.846
78	Đường số 16	Toàn Tuyến		10.088
	Khu Tây Nam Ngõ Quyền, Xóm 2, Phường 1 (cũ)			
79	Đường số 1	Ngõ Quyền	Đường số 6	9.600
80	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 5	9.600
81	Đường số 3	Ngõ Quyền	Nguyễn Bình (tên cũ: Đường số 6)	12.000
82	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 5	9.600
83	Đường số 5	Ngõ Quyền	Đường số 4	9.600
84	Đường số 6	Đường số 1	Cuối đường	9.600
	Khu Licogi, Xóm 6, phường 1 (cũ)			
85	Bùi Hữu My	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.000
86	Cao Lễ	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
87	Châu Văn Liêm	Huỳnh Thị Kim Liên	Vô Văn Tản	13.000
88	Tô Thị Tê	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	9.100

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
89	Đường số 1	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
90	Đường số 12	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
91	Võ Văn Ngân	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
92	Dương Văn Thà	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
93	Hồ Thị Kỳ	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
94	Huỳnh Thị Kim Liên	Đường số 1	Đường số 12	10.400
95	Lê Thị Bái	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
96	Nguyễn Cư Trinh	Đường số 1	Võ Văn Tần	13.000
97	Đường số 1	Ngô Quyền	Hết ranh Bệnh viện điều dưỡng	9.070
98	Nguyễn Thị Sáu	Tổ Hữu	Phạm Thị Đồng	7.800
99	Nguyễn Vĩnh Nghiệp	Dương Văn Thà	Châu Văn Liêm	7.800
100	Phạm Thị Đồng	Trần Ngọc Hy	Châu Văn Liêm	10.400
101	Lâm Văn Lịch	Trần Ngọc Hy	Võ Văn Ngân	10.400
102	Phó Đức Chính	Lâm Văn Lịch	Phạm Thị Đồng	10.400
103	Thái Văn Lung	Võ Văn Tần	Huỳnh Thị Kim Liên	7.800
104	Tổ Hữu	Dương Văn Thà	Đường số 12	10.400
105	Trần Ngọc Hy	Tổ Hữu	Huỳnh Thị Kim Liên	10.400
Khu dân cư Đông Bắc Quảng trường Văn hoá Trung tâm Khu C, phường 1, phường 9 (Cũ)				
106	Châu Văn Liêm	Ranh dự án	Lê Duẩn	20.000
107	Châu Văn Liêm	Lê Duẩn	Đường số 5	20.000
108	Đường số 4	Đường số 5	Lê Duẩn	17.000
109	Đường số 6	Đường số 5	Tạ Uyên	17.000
110	Đường số 6	Tạ Uyên	Lê Duẩn	17.000
111	Đường số 6	Lê Duẩn	Đường số 14	17.000
112	Đường số 7	Đường số 5	Đường số 19	17.000
113	Đường số 8	Đường số 11	Đường số 15	17.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
114	Đường số 8	Đường số 15	Đường số 18	17.000
115	Đường số 9	Đường số 18	Lê Duẩn	17.000
116	Đường số 9	Đường số 15	Đường số 11	17.000
117	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 15	15.000
118	Đường số 11	Đường số 8	Đường số 10	19.800
119	Đường số 12	Đường số 8	Đường số 10	19.800
120	Đường số 13	Đường số 8	Đường số 10	18.000
121	Đường số 14	Đường số 8	Đường số 10	18.000
122	Đường số 15	Đường số 6	Đường số 10	17.900
123	Lê Duẩn	Đường số 04	Đường số 10	18.000
124	Đường số 3	Đường số 04	Đường số 10	16.400
125	Đường số 5	Đường số 04	Châu Văn Liêm	14.500
126	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	14.500
127	Đường số 19	Đường số 06	Châu Văn Liêm	14.500
	Khu dân cư khu D. phường Tân Xuyên (cũ)			
128	Đường số 01	Đường số 09	Đường số 10	7.600
129	Đường số 02	Đường số 03	Đường số 07	7.000
130	Đường số 03	Đường số 02	Đường số 10	8.000
131	Đường số 05	Đường số 02	Đường số 10	6.600
132	Đường số 06	Đường số 07	Đường số 11	7.600
133	Đường số 07	Đường số 09	Đường số 11	7.300
134	Ngô Kinh Luân (tên cũ: Đường số 08)	Đường số 01	Đường số 11	6.800
135	Đường số 09	Đường số 01	Đường số 11	7.800
136	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 07	7.900
137	Đường số 10	Đường số 07	Đường số 11	6.600
138	Đường số 11		Đường số 07	7.800
	Khu Vincom Cà Mau			
139	Các đường nội bộ trong dự án			18.000

2. PHƯỜNG TÂN THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	32.500
2	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên trái	10.600
3	Phan Ngọc Hiển	Mố cầu Phan Ngọc Hiển	Quang Trung: bên phải	13.200
4	Phan Bội Châu	Quang Trung	Hết ranh Sở Thủy sản cũ	30.000
5	Phan Bội Châu	Hết ranh Sở thủy sản cũ	Cầu Gành Hào	27.000
6	Phan Bội Châu	Cầu Gành Hào	Hèm 159	10.600
7	Phan Bội Châu	Hèm 159	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	12.500
8	Phan Bội Châu	Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hèm Bệnh viện sản - nhi	6.000
9	Quang Trung	Phan Bội Châu	Cầu Cà Mau	25.000
10	Quang Trung	Cầu Cà Mau	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	18.400
11	Quang Trung	Cầu Phan Ngọc Hiển (tên cũ: Cầu Phụng Hiệp)	Bùi Thị Trường	10.600
12	Quang Trung	Bùi Thị Trường	Đường 30/4 nối dài	9.500
13	Quang Trung	Đường 30/4 nối dài	Đường 3/2	9.000
14	Quang Trung	Đường 3/2	Cổng Cà Mau	5.000
15	Quang Trung (Tên cũ: Kênh Xáng Phụng Hiệp)	Cổng Cà Mau	Vàm Cái Nhúc	5.000
16	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Vàm Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	3.000
17	Kênh xáng Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành (Kênh Ông Tơ)	giáp xã Tân Thạnh (tên cũ: giáp Ranh tỉnh Bạc Liêu)	1.200
18	Nguyễn Văn Lang	Vàm Cái Nhúc đi UBND phường Tân Thành cũ	Cầu Cà Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	3.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Nguyễn Văn Lang	Cầu Cà Tràm Lớn (tên cũ: Ranh Phường Tân Thành)	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	1.100
20	Nguyễn Văn Lang	Rạch Bình Định (UBND xã Tân Thành cũ)	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	800
21	Nguyễn Văn Lang	Cổng Kênh Mới Giáp Trung tâm VHTT phường Tân Thành (hướng đi về Kênh đường đào)	Trạm Xăng dầu Biên Phòng	760
22	Bùi Thị Trường	Quang Trung	Hùng Vương	21.100
23	Bùi Thị Trường	Hùng Vương	Nguyễn Ngọc Sanh	28.000
24	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	Đường 3/2	15.000
25	Lý Thường Kiệt	Ranh phường 6	Đầu lộ Tân Thành	8.500
26	Lý Thường Kiệt	Đầu lộ Tân Thành	Cột mốc KM số 4	9.500
27	Lý Thường Kiệt	Cột mốc KM số 4	Ranh sân bay	11.000
28	Lý Thường Kiệt	Ranh sân bay	Cách bến xe liên tỉnh 100m	14.300
29	Lý Thường Kiệt	Riêng khu vực bến xe liên tỉnh	Cách 2 bên 100m	18.000
30	Lý Thường Kiệt	Cách bến xe liên tỉnh 100m	Hèm đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	15.800
31	Lý Thường Kiệt	Đối diện Nhà thờ Bảo Lộc	Tượng đài	25.900
32	Lý Thường Kiệt	Tượng đài	Mố cầu Cà Mau	36.000
33	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Cà Mau	Quang Trung (2 bên cầu)	15.800
34	An Dương Vương	Lý Thường Kiệt	Hùng Vương	34.200
35	An Dương Vương	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	33.000
36	An Dương Vương	Hồ Trung Thành	Đường 6A, 6B	33.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
37	Hùng Vương	Huỳnh Ngọc Diệp	Bông Văn Dĩa	22.000
38	Hùng Vương	Bông Văn Dĩa	Bùi Thị Trường	23.300
39	Hùng Vương	Bùi Thị Trường	Phan Ngọc Hiển	42.000
40	Hùng Vương	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	49.600
41	Hùng Vương	Lý Thường Kiệt	Mố cầu Gành Hào	42.000
42	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên phải	18.000
43	Hùng Vương	Mố cầu Gành Hào	Phan Bội Châu: Bên trái	14.500
44	Lưu Tấn Tài	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	15.800
45	Trần Hưng Đạo	Phan Bội Châu	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng (2 bên)	8.400
46	Trần Hưng Đạo	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	Lý Thường Kiệt	14.300
47	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	Phan Ngọc Hiển	36.000
48	Trần Hưng Đạo	Phan Ngọc Hiển	Nguyễn Du	56.000
49	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	Đường 3/2	36.000
50	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	Tạ An Khương	36.000
51	Trần Hưng Đạo	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	27.000
52	Trần Hưng Đạo	Phạm Ngọc Thạch	Cầu Cái Nhúc	15.000
53	Quản lộ Phụng Hiệp	Cầu Cái Nhúc	Hết ranh phường Tân Thành cũ	8.000
54	Quản lộ Phụng Hiệp	Ranh phường Tân Thành cũ	Ranh tỉnh Bạc Liêu cũ	5.200
55	Lê Đại Hành	Phan Ngọc Hiển	Lý Thường Kiệt	13.300
56	Trần Văn Bình	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	13.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
57	Trần Văn Bình	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	12.600
58	Châu Văn Đặng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Ngọc Sanh	13.500
59	Đường 30/4	Trần Văn Thời	Nguyễn Ngọc Sanh	6.500
60	Đường 30/4	Nguyễn Ngọc Sanh	Trần Hưng Đạo	15.000
61	Nguyễn Ngọc Sanh	Phan Ngọc Hiền	Đường 30/4	15.600
62	Đường 1/5	Trần Hưng Đạo	Đường 30/4	21.800
63	Đường số 1, 2, 3	Đường 30/4	Đường 1/5	10.500
64	Dương Thị Cẩm Vân	Tạ An Khương	Mậu Thân	7.700
65	Đường 3/2	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	14.000
66	Đường 3/2	Trần Văn Thời	Tôn Đức Thắng	14.000
67	Đường 3/2	Tôn Đức Thắng	Trần Hưng Đạo	20.000
68	Đường 3/2	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	14.000
69	Tôn Đức Thắng	Trần Quang Khải	Đường 3/2	19.500
70	Tôn Đức Thắng	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	14.000
71	Nguyễn Du	Đường 3/2	Quang Trung	21.000
72	Lê Công Nhân	Nguyễn Du	Đường 3/2	11.000
73	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Du	Tôn Đức Thắng	5.800
74	Phạm Ngũ Lão	Tôn Đức Thắng	Tô Hiến Thành	11.700
75	Phạm Ngũ Lão	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	10.600
76	Lê Hoàng Thá	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	14.300
77	Lê Hoàng Thá	Đường 3/2	Hết đường hiện hữu	10.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
78	Mạc Đình Chi	Tô Hiến Thành	Đường 3/2	8.600
79	Mạc Đình Chi	Đường 3/2	Hết đường nhựa hiện hữu	6.200
80	Nguyễn Đình Thi	Đường 3/2	Tô Hiến Thành	9.200
81	Ngô Gia Tự	Đường số 3 (Đường 30/4 nối dài)	Huỳnh Ngọc Diệp	12.300
82	Ngô Gia Tự	Huỳnh Ngọc Diệp	Đường 3/2	15.800
83	Ngô Gia Tự	đường 3/2	Tạ An Khương	13.700
84	Ngô Gia Tự	Tạ An Khương	Phạm Ngọc Thạch	11.000
85	Ngô Gia Tự	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	11.000
86	Nguyễn Việt Khải	Toàn tuyến		15.000
87	Huỳnh Ngọc Diệp	Quang Trung	Hùng Vương	14.000
88	Huỳnh Ngọc Diệp	Hùng Vương	Nguyễn Du	19.000
89	Nguyễn Thái Bình	Nguyễn Việt Khải	Trần Hưng Đạo	9.200
90	Tô Hiến Thành	Mạc Đình Chi	Trần Hưng Đạo	18.400
91	Tô Hiến Thành	Trần Hưng Đạo	Đường 3/2	10.600
92	Trần Quang Khải	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	8.300
93	Trần Bình Trọng	Nguyễn Du	Đường Tạ An Khương	9.900
94	Tôn Thất Tùng	Ngô Gia Tự	Quang Trung	6.600
95	Lê Khắc Xương	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời	10.000
96	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo (Cổng Phước Lộc Thọ)	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	15.900
97	Nguyễn Văn Trỗi	Đoạn song song với đường Trần Hưng Đạo		15.000
98	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Hưng Đạo	Đường nội bộ khu thương mại Hoàng Tâm	17.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
99	Bông Văn Dĩa	Hùng Vương	Nguyễn Văn Biên	10.000
100	Nguyễn Chánh Tâm	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	12.800
101	Phạm Chí Hiền	Bông Văn Dĩa	Chung Thành Châu	6.000
102	Hồ Trung Thành	Đường số 12	Đường số 8	20.000
103	Đường La Văn Cầu	Toàn tuyến		13.300
104	Đường Sư Vạn Hạnh	Đường số 11	UBND phường 7 cũ	6.600
105	Lê Văn Sỹ (Đường số 6A)	Cuối đường An Dương Vương	Phan Bội Châu	15.800
106	Đường số 6B	Cuối An Dương Vương	Quang Trung	10.200
107	Đường Nguyễn Thái Học	Toàn tuyến		20.000
108	Đường Nguyễn Khuyến	Toàn tuyến		12.100
109	Đường số 10	Toàn tuyến		6.600
110	Đường số 13	Đường số 10	Hồ Trung Thành	2.300
111	Đường số 11	Hùng Vương	Hồ Trung Thành	11.000
112	Đường số 11	Hồ Trung Thành	Đường số 12	3.300
113	Đường số 12	Nguyễn Thái Học	Hẻm 63	12.100
114	Đường số 12	Hẻm 63	Hồ Trung Thành	6.000
115	Đường số 8	Hồ Trung Thành	Đường số 3	5.100
116	Hoàng Văn Thụ	Lý Thường Kiệt	Hết ranh phường 6 cũ	4.000
117	Hoàng Văn Thụ	Hết ranh phường 6 cũ	Kênh Xáng Cái Nhúc Trụ sở UBND phường Tân Thành	3.600
118	Tuyến Ông Tơ	Kênh Xáng Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	2.000
119	Đường vào khu tập thể Sở Tài chính			4.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	Chung Thành Châu	Trần Hưng Đạo (tên cũ: Hùng Vương)	Hùng Vương (tên cũ: Bông Văn Dĩa)	12.000
121	Khu đất phía sau Co.opMart (Khu Đại đội Thông tin phường 5 cũ)			3.300
122	Đường nội bộ Chợ nông sản thực phẩm phường 7			8.500
123	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 7A	Đến 21A	2.300
124	Đường vào Đài không lưu, phường 6	Các lô từ 22A	Đến 36A	4.400
125	Trần Văn Phú	Trần Văn Thời	Đường 30/4	7.000
126	Tuyến sông Cái Nhúc - Bên trái tuyến	Cầu Vàm Cái Nhúc	Kênh Ông Tơ	2.500
127	Đường Nguyễn Bình	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.500
128	Đường Bà Triệu	Đường 3/2	Đường Nguyễn Bính	12.000
129	Đường Tạ An Khương	Đường Trần Hưng Đạo	Dương Thị Cẩm Vân	9.500
130	Tạ An Khương	Trần Hưng Đạo	Ranh Dự án Hoàng Tâm	9.500
131	Đường Lạc Long Quân (Khu Công Nông 2, phường 7, TP. Cà Mau)	Đường An Dương Vương	Đoàn Thị Diễm	23.100
132	Phạm Ngọc Thạch	Dương Thị Cẩm Vân	Ranh phường 6	11.400
133	Thoại Ngọc Hầu (thuộc Khu Đông Bắc)	Toàn tuyến		8.900
134	Đường H7	Đường 3/2	Khu dân cư 5 Nhựt	9.000
135	Quốc lộ 1A	Ranh xã Phong Thạnh Tây (tên cũ: Ranh tỉnh Bạc Liêu)	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chùa Hưng Vân Tự)	9.000
136	Quốc lộ 1A	Hết ranh Nhà thờ Công Giáo (tên cũ: Hết ranh chùa Hưng Vân Tự)	Ranh xã Định Bình cũ (tên cũ: Phía Đông nhà thờ Tin Lành)	8.000
137	Quốc lộ 1A	Ranh xã Định Bình cũ	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	6.600

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
138	Quốc lộ 1A	Hết ranh kho xăng Công ty cổ phần Du lịch - Dịch vụ Minh Hải	Hết Nhà máy nhiệt điện	6.600
139	Quốc lộ 1A	Hết Nhà máy nhiệt điện	Ranh phường 6 cũ	5.000
140	Đường Tô Hiến Thành	Đường 3/2	Khu dự án Hoàng Tâm	8.800
141	Đường Nguyễn Văn Biên	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Văn Bình	12.600
142	Đường Danh Thị Tươi	Tôn Đức Thắng	Ngô Gia Tự	11.000
143	Đường Lê Thị Riêng	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	12.400
144	Đường Huyền Trân Công Chúa	Trần Hưng Đạo	Bà Triệu	11.000
145	Đường Âu Cơ	Trần Hưng Đạo	Lạc Long Quân	23.000
146	Đường Âu Cơ	Lạc Long Quân	Hết đường hiện hữu	20.000
147	Đoàn Thị Điểm	Toàn tuyến		19.100
148	Đường Dương Thị Cẩm Vân	Phạm Ngọc Thạch	Mậu Thân (tên cũ: Vành đai 2)	10.100
149	Đường Mậu Thân (tên cũ: Tuyến nối Quốc lộ 63)	Cầu Phụng Hiệp	Tôn Đức Thắng	6.000
150	Trần Nguyên Đán	Tạ An Khương	Danh Thị Tươi	8.500
151	Nguyễn Văn Biên	Trần Văn Bình	Nguyễn Văn Trỗi	8.600
152	Tuyến lộ Kênh 1/6	Cầu Kênh 1/6	Cuối kênh	760
153	Đường lộ tê đi vào xóm Gò Muồng thuộc ấp 3, xã Tắc Vân (Cạnh Tổng kho xăng dầu, hiện trạng lộ tráng xi măng rộng 2m), đoạn Quốc lộ 1A - Cầu Trắng, có độ dài 500m			800
154	Đường rạch Bình Định	Toàn tuyến		800
155	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Kênh Ông Tơ	Cầu kênh 1/6	1.200
156	Tuyến sông Cái Nhúc (bên trái tuyến)	Cầu kênh 1/6	Kênh Lung Còng	760
157	Tuyến kênh Dân Quân (2 bên)	Kênh Cái Nhúc	Kênh Xáng Phụng Hiệp	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
158	Các tuyến nhánh Kênh Xáng Phụng Hiệp (2 bên)	Kênh Xáng Phụng Hiệp	Kênh Mò Két	1.200
159	Các tuyến hẻm lộ khóm 3, khóm 4 (2 bên)	Nguyễn Văn Lang	Kênh thủy lợi	800
160	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
161	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
162	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 6A			
163	Hẻm 214 rộng 8m	Quang Trung	Hàng rào công an tỉnh	6.100
164	Hẻm 51 rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	7.000
165	Hẻm 25 rộng 4m	Phan Ngọc Hiển	Hẻm 214	4.000
	LIA 6B			
166	Hẻm 320 rộng 6m	Quang Trung	Hùng Vương	6.000
	LIA 6C			
167	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 6m	Phan Ngọc Hiển	Hết đường nhựa hiện hữu	7.000
168	Hẻm Nguyễn Văn Trỗi rộng 4m	Hết đường nhựa hiện hữu	Nguyễn Ngọc Sanh	6.000
169	Hẻm Trần Hưng Đạo (Hẻm vào trường TH Nguyễn Văn Trỗi) rộng 5m	Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	5.000
	LIA 7			
170	Hẻm 13 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Hẻm 26 Phan Ngọc Hiển	4.000
171	Hẻm 159 Phan Ngọc Hiển rộng ≥ 4m	Phan Ngọc Hiển	Cuối hẻm	6.000
172	Hẻm 50 Hùng Vương rộng > 4m	Hùng Vương	Hẻm 159	7.000
	LIA 8			

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
173	Hẻm 221 rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Trần Văn Thời (hẻm 430)	8.900
174	Hẻm 430 rộng 5m	Trần Văn Thời	Trường mầm non Phổ Trí Nhân rẽ trái 80m	7.700
175	Hẻm H6 rộng 6m	Đường 3/2	Hẻm 430	8.900
176	Hẻm 221 đầu nối H430 rộng 6m	Hẻm 430	Hẻm 221	7.700
	LIA 11			
177	Hẻm Trần Ngọc Hy rộng 6m	Lý Thường Kiệt	Hết đường nhựa hiện hữu	13.700
178	Hẻm 96 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	8.200
179	Hẻm 100 rộng 4m	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	5.100
180	Hẻm 159 rộng 5m	Phan Bội Châu	Hẻm 23 Hùng Vương	5.100
181	Tuyến Kênh Bàng nước ngọt rộng 6m	Lê Khắc Xương	Hết đường nhựa hiện hữu	8.000
	LIA 13			
182	Hẻm BV Sản nhi rộng 10m	Lê Đại Hành	Hẻm Sở TNMT	9.500
	LIA 14			
183	Hẻm 8 rộng 4m	Quang Trung	Lý Thường Kiệt	10.000
	LIA 17			
184	Đường ven kè rộng >=12m	Cầu Gành Hào	Chợ phường 7	12.600
185	Đường số 3 rộng >=14m	Nhà ông Huỳnh Chí Viễn (chợ A)	Cuối đường số 3 (Cũ: Nhà bà Dương Thị Châu)	6.000
186	Đường số 2 rộng 5m	Nhà ông Trần Tiến Hưng	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
187	Đường bê tông rộng 5m (Lia 16)	Đường số 11	Đường số 09	4.300
188	Đường số 1 rộng 7m	Ngân hàng Nông nghiệp	Nhà ông La Thanh Tùng	5.100
189	Đường số 4 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Đẹt	Nhà ông Lê Vũ Phong	4.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
190	Đường số 6 rộng 6m	Nhà ông Lê Vũ Phong	Nhà ông Hà Văn Vương	4.300
191	Đường số 8 rộng 6m	Giáp Quốc lộ 1A	Nhà ông Lê Chí Thúc	4.300
192	Đường số 9 rộng 6m	Nhà bà Lê Thị Diễm	Nhà ông Nguyễn Văn Việt	4.300
193	Đường số 10 rộng 6m	Nhà ông Lê Hữu Trung	Nhà ông Đình Bình Thành	4.300
194	Đường số 12 rộng >=8m	Nhà bà Huỳnh Hà Thị Thúy Loan	Nhà ông Lê Vũ Phong	5.100
195	Đường Liên khu vực Ấp 6 rộng 5m	Nhà bà Nguyễn Xuân Hương	Nhà bà Nguyễn Thị Vạn	4.300
196	Hèm chợ Khu B rộng 6m	Nhà ông Đình Bình Thành	Cầu Tắc Vân	5.900
197	Hèm Trường Mẫu Giáo Sơn ca rộng 6m	Nhà ông Đặng Văn Chiến	Nhà bà Tạ Kim Sang	4.300
198	Đường Xi Măng mở rộng rộng 5m	Nhà ông Lâm Văn Hý	Nhà ông Lâm Sỹ Kiệt	4.300
199	Hèm Trường Nguyễn Du rộng 5m	Trụ sở Ấp 2	Cầu ông Chà	4.300
200	Tuyến sông Cái Nhúc	Cầu Đường Củi	Cầu UBND xã Tân Thành	800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Tân Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu tái định cư tại chỗ LIA 16			
1	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 6m (không có vỉa hè)		3.300
2	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 8m		3.600
3	Các tuyến đường thuộc dự án	Các tuyến đường có chiều rộng mặt đường 10m		4.300
	Khu tái định cư C1, C2 (phường Tân Thành)			
4	Đường số 3	Toàn Tuyến		8.000
5	Đường số 4	Toàn Tuyến		7.200
6	Đường số 5	Toàn Tuyến		10.000
7	Đường số 6	Toàn Tuyến		7.200
8	Đường số 7	Toàn Tuyến		8.000
9	Đường số 8	Toàn Tuyến		9.000
10	Đường số 12	Toàn Tuyến		10.000
11	Đường số 18	Toàn Tuyến		9.000
12	Đường số 02	Toàn Tuyến		7.200
13	Đường số 09	Toàn Tuyến		7.200
14	Đường số 11	Toàn Tuyến		7.200
15	Đường số 13	Toàn Tuyến		10.000
16	Đường số 15	Toàn Tuyến		7.400
17	Đường số 17	Toàn Tuyến		7.400
	Đầu tư Khu dân cư hồ chợ Phường 5, thành phố Cà Mau			
18	Đường số 01	Nguyễn Văn Trỗi	Đường số 03	12.000
19	Đường số 02	Nguyễn Thái Bình	Đường số 03	12.000
20	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	15.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
21	Đường số 03 (Đường 30/4 nối dài)	Hùng Vương	Quang Trung	12.000
	Khu nhà ở Quân Đội			
22	Trần Văn Phán	Danh Thị Tươi	Tạ An Khương	6.400
23	Đường số 17	Đường Tạ An Khương	Đường Danh Thị Tươi	7.200
24	Đường số 17 (tuyến nhánh)	Đường số 17	Đường Trần Văn Phán	6.200
25	Đường Đ2	Đường Tôn Đức Thắng	Đường Bà Triệu	8.000
26	Đường N2	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
27	Đường Đ1	Đường N2	Đường N1	8.800
28	Đường N1	Đường Đ2	Cuối đường	7.200
	Dự án nhà ở Thương mại An Sinh			
29	Đường số 1	Quản Lộ - Phụng Hiệp	Hết ranh thửa 6 thuộc lô ND15	9.200
30	Đường số 3	Đường số 23	Hết ranh thửa số 6 thuộc lô ND17 và hết ranh thửa số 5 thuộc lô ND28	7.300
31	Đường số 3-1	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	7.300
32	Đường số 4	Đường số 17	Đường số 23	7.300
33	Đường số 5	Đường số 37A	Hết ranh thửa 5 thuộc lô ND32 và hết ranh thửa số 6 thuộc lô XH4	7.300
34	Đường số 6	Đường số 17	Đường số 27	5.800
35	Đường số 9	Khu dân cư hiện hữu	Đường số 17	5.800
36	Đường số 10	Đường số 17	Đường số 11	5.800
37	Đường số 12	Đường số 17	Đường số 11	5.800
38	Đường số 13	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND28	5.800
39	Đường số 14	Đường số 23	Hết ranh thửa 78 thuộc lô ND32	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
40	Đường số 17	Đường số 1	Hết ranh dự án (tên cũ: Đường số 5)	7.300
41	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 4	7.300
42	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 6	7.300
43	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 3	5.800
44	Đường số 27	Đường số 3	Đường số 13	7.300
45	Đường số 27	Đường số 14	Đường số 6	5.800
46	Đường số 30A	Đường số 10	Đường số 12	7.100
47	Đường số 30a	Đường số 10	Đường số 12	7.100
48	Đường số 30b	Đường số 10	Đường số 12	7.100
49	Đường số 30c	Đường số 10	Đường số 12	7.100
50	Đường số 31	Đường số 13	Đường số 14	5.800
51	Đường số 32	Đường số 13	Đường số 14	5.800
52	Đường số 32a-1	Đường số 10	Đường số 12	7.100
53	Đường số 32a-2	Đường số 10	Đường số 12	7.100
54	Đường số 33A (phía Bắc)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
55	Đường số 33A (phía Nam)	Đường số 10	Đường số 12	5.800
56	Đường số 34	Đường số 4	Đường số 5	6.380
57	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
58	Đường số 35	Đường số 4	Đường số 5	6.380
59	Đường số 36A	Đường số 17	Khu dân cư hiện hữu	5.800
60	Đường số 36B	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
61	Đường số 36C	Đường số 37B	Khu dân cư hiện hữu	5.800
62	Đường số 37A	Đường số 36A	Đường số 5	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
63	Đường số 37B	Đường số 1	Đường số 36C	5.800
64	Đường số 37B	Đường số 36C	Đường số 3-1	5.800
65	Đường số 37B	Đường số 3-1	Đường số 5	5.800
66	Đường số 37C	Đường số 9	Đường số 5	5.800
67	Đường số 37D	Đường số 9	Đường số 36C	5.800
	Dự án Đầu tư xây dựng nhà ở thương mại An Sinh II			
68	Đường số 1	Đường số 17	Đường số 27	9.400
69	Đường số 2	Đường số 17	Đường số 23	8.100
70	Đường số 7	Đường số 17	Đường số 27	6.500
71	Đường số 8	Đường số 17	Đường số 27	6.500
72	Đường số 17	Đường số 2	Đường số 1	7.800
73	Đường số 18	Đường số 7	Đường số 8	8.500
74	Đường số 19	Đường số 7	Đường số 8	8.500
75	Đường số 20	Đường số 1	Đường số 2	7.900
76	Đường số 21	Đường số 7	Đường số 8	8.500
77	Đường số 22	Đường số 7	Đường số 8	8.500
78	Đường số 23	Đường số 1	Đường số 2	7.800
79	Đường số 24	Đường số 7	Đường số 8	7.800
80	Đường số 25	Đường số 7	Đường số 8	7.800
81	Đường số 26	Đường số 7	Đường số 8	7.800
82	Đường số 27	Đường số 1	Đường số 2	7.100

3. PHƯỜNG HOÀ THÀNH

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã ba sông Gành Hào	Giáp ranh bệnh viện	3.700
2	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh bệnh viện	Cổng Đôi, Phường 6 cũ	5.600
3	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cổng Đôi, Phường 6 cũ	Cầu Nhum	5.000
4	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Cầu Nhum	Giáp ranh giới xã Định Bình	3.400
5	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Giáp ranh giới xã Định Bình	Bến phà Bảy Tháo	1.000
6	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Mố Cầu Huỳnh Thúc Kháng	5.600
7	Huỳnh Thúc Kháng	Mố cầu Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2)	7.900
8	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh Ban Quản lý khu kinh tế (tên cũ: Hết ranh Trường tiểu học Lạc Long Quân 2)	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	5.200
9	Huỳnh Thúc Kháng	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	Hết ranh phường 7 cũ	3.000
10	Hải Thượng Lãn Ông	Huỳnh Thúc Kháng	Kênh Cổng Đôi (tên cũ: Hết ranh Bệnh viện đa khoa Cà Mau)	12.600
11	Hải Thượng Lãn Ông	Kênh Cổng Đôi	Cổng Cầu Nhum	9.600
12	Bờ sông Gành Hào phường 7	Kênh Xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh nhà thờ Ao Kho	1.900
13	Kênh Cổng Đôi (bờ phía Bệnh viện tỉnh (tên cũ Kênh cổng đôi (2 bờ kênh)			1.900
14	Đường vào trường Mầm non Năng Hồng	Hải Thượng Lãn Ông	Hết ranh trường mẫu giáo Năng Hồng	9.500
15	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Hết ranh phường 6 cũ	2.400
16	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Ranh phường 6 cũ	Cầu Gành Hào (Giáp xã Lương Thế Trân)	1.100
17	Tuyến tránh Quốc lộ 1A	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Đường gom đầu nối vào tuyến tránh	1.200
18	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Đường Hải Thượng Lãn Ông	hết đoạn 2 chiều (tên cũ: Ranh xã Hòa Thành)	9.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (phường 7)	Đoạn 1 chiều		1.500
20	Huỳnh Thúc Kháng	Ngã ba nối với đường Cà Mau - Hoà Thành	Hết ranh xã Hoà Thành	2.000
21	Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Hết ranh UBND xã Hòa Tân cũ (Cầu Hòa Tân - Hòa Thành))	Ngã tư hành chính công (mới) UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Ngã tư Trạm Y Tế xã Hòa Tân)	800
22	Tuyến ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ	Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu	Ngã tư UBND xã Định Bình cũ	800
23	Tuyến Ô tô về trung tâm xã Định Bình cũ	Ngã tư UBND xã Định Bình cũ	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	760
24	Tuyến Cầu Lá Danh	Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)	Cầu Lá Danh	760
25	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ)	ngã tư Khu Hành chính mới UBND phường Hòa Thành (tên cũ: Khu hành chính mới xã Hòa Tân)	Cầu liên xã (Hòa Tân - Định Bình)	800
26	Lộ nhựa (Xã Hòa Tân cũ) (tên cũ: Tuyến Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình))	Cầu Giáo Thọ (tên cũ: Cầu Liên Xã (Hòa Tân - Định Bình))	Trường Tiểu học Nguyễn Bình Khiêm (Khu B) (tên cũ: Trường Tiểu học Hòa Tân 1(Khu B))	760
27	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân)	Cổng Giồng Nổi	Kênh Cái Su	760
28	Lộ GTNT (Xã Hòa Tân cũ)	Cầu Bùng Binh (tên cũ: Trường Mầm non Bình Minh)	Cổng Xã Đạt	760
29	Đường Cà Mau - Hòa Thành (Mới)	Cầu Hoà Trung	Cầu Giồng Nổi	1.500
30	Lộ GTNT (Xã Hòa Thành cũ)	Cầu Giồng Nổi	Kênh Cây Tư	760
31	Lộ GTNT Xã Hòa Thành (cũ)	Trường THCS Hòa Thành	Cầu Tân Hóa A (Tên cũ: Cầu Rồng (Cầu Hòa Tân A))	540
32	Kênh cầu Nhum	Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành)		1.000
33	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Cầu Hòa Tân - Hòa Thành (tên cũ: Toàn Tuyến (Xã Hòa Thành))	Cầu Chùa	1.100
34	Rạch Cái Ngang (Hòa Thành)	Cầu Xóm Chùa	Cầu Nhà Việt	1.100

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Lộ Cây Dương	Cầu Cái Su (Đi qua ấp Bình Thành, xã Định Bình)	Ấp 4, xã Tắc Vân	600
36	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Huỳnh Thúc Kháng	Cổng Hoà Thành	2.900
37	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Cổng Hòa Thành	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung	1.200
38	Đường Cà Mau - Hòa Thành	Vòng xoay cầu Hòa Trung	Mố cầu Hòa Trung	1.500
39	Lộ GTNT (xã Hoà Tân)	Cầu Bùng Binh	Cầu Giồng Nổi	760
40	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Cầu Điện Quang	Cầu Khiết Tâm	500
41	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Trường Nguyễn Bình Khiêm (khu B)	Bến phà Thầy Ký	760
42	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Cầu Đầu Lá	Cầu Trâm Bầu	760
43	Lộ Chàng Le	Trạm Y tế xã	Cầu Nội Đồng	500
44	Lộ GTNT (xã Hoà Tân cũ)	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Cầu Đập Đình	760
45	Xã Hòa Thành cũ	Đường dẫn lên cầu Hòa Trung (2 bên)		1.500
46	Lộ GTNT (xã Hòa Tân)	Cầu Chàng Le	Cầu Lá Danh	770
47	Đường Cà Mau - Đầm Dơi (đoạn 2 chiều)	Ranh phường 6	Giáp ranh phường 7 (Cổng Hộp qua kênh Cổng Đôi)	5.900
48	Đường Cà Mau - Đầm Dơi	Ranh phường 7	Vòng xoay cầu Hòa Trung (hai bên tuyến)	1.500
49	Các đoạn, tuyến đường trong khu dự án Hạ tầng chung các công trình thuộc lĩnh vực y tế thành phố Cà Mau			8.000
50	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng $\leq 2m$			500
51	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3m$			610
52	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng $> 3m$			760
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		360
	LIA 12			
53	Hẻm 109 rộng $\geq 4m$	Huỳnh Thúc Kháng	Hết hẻm (hẻm cùng)	3.100

4. PHƯỜNG LÝ VĂN LÂM

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên trái - Phía Sờ GTVT)	Cao Thắng	7.800
2	Nguyễn Tất Thành	Trương Phùng Xuân (Bên phải - Phía trường TH Kinh tế - Kỹ thuật)	UBND phường 8 cũ	5.900
3	Nguyễn Tất Thành	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	39.500
4	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	36.100
5	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Đình Chiểu	Cổng Hội Đồng Nguyên	27.600
6	Nguyễn Tất Thành	Cổng Hội đồng Nguyên	Cổng Bà Điều	25.700
7	Nguyễn Tất Thành	Cổng Bà Điều	Cầu Lương Thế Trân	15.000
8	Đường 19/5	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	9.700
9	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dàn)	UBND phường 8 cũ	Nguyễn Trung Trực	4.900
10	Đường lộ mới (Lộ kinh Tám Dàn)	Nguyễn Trung Trực	Kênh Rạch Rập	6.400
11	Nguyễn Trung Trực	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	9.700
12	Nguyễn Trung Trực	Đường 19/5	Đường đã đầu tư 25m	12.500
13	Nguyễn Trung Trực	Hết đường đã đầu tư 25m	Nguyễn Đình Chiểu	8.200
14	Trương Phùng Xuân	Đường số 3	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	5.700
15	Trương Phùng Xuân	Đường số 1 (Dự án của Công ty Dịch vụ - TM)	Cầu Gành Hào	4.600
16	Trương Phùng Xuân	Cầu Gành Hào	Kênh Rạch Rập	15.300
17	Trương Phùng Xuân	Kênh Rạch Rập	Hết ranh Dự án LIA	4.900
18	Trương Phùng Xuân	Cổng Bà Cai	Giáp ranh xã Lợi An	2.100
19	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Trương Phùng Xuân	Đường 19/5	3.800
20	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Đường 19/5	Hết ranh phường 8 cũ	2.800
21	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Trương Phùng Xuân	Đổi diện đường 19/5	2.900
22	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Đổi diện đường 19/5	Hết ranh phường 8 cũ	3.200

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Nguyễn Công Trứ	Cảng cá Cà Mau	Lê Hồng Phong	13.700
24	Nguyễn Công Trứ	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	20.800
25	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Tất Thành	Kênh Rạch Rập	9.700
26	Kênh 26/3	Kênh Rạch Rập	Kênh Bà Cai	2.800
27	Kênh 26/3	Kênh Bà Cai	Kênh Đội Chiểu	2.000
28	Cao Thắng	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	7.800
29	Lê Hồng Phong	Cao Thắng	Nguyễn Công Trứ	16.800
30	Lê Hồng Phong	Nguyễn Công Trứ	Nguyễn Đình Chiểu	13.500
31	Lê Hồng Phong	Nguyễn Đình Chiểu	Hết ranh Phường 8 cũ	9.700
32	Lưu Hữu Phước	Toàn tuyến		7.800
33	Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		7.800
34	Nguyễn Đình Chiểu	Lê Hồng Phong	Nguyễn Tất Thành	9.700
35	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Tất Thành	Hết đường nhựa hiện hữu	8.500
36	Đường số 5	Nguyễn Đình Chiểu	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm cũ	5.200
37	Đường số 12	Nguyễn Công Trứ	Đường 19/5	3.900
38	Trung tâm xã Lợi An cũ	UBND xã (Vàm Ông Tự)	Trụ sở ấp Tắc Thủ	1.100
39	Ngã Ba Tắc Thủ	Trụ đèn giao thông về hướng Cà Mau	Giáp ranh thành phố Cà Mau	800
40	KX Lương Thế Trân	Đầu vàm kênh xáng (Bờ Đông)	Giáp ranh thành phố Cà Mau	760
41	Tuyến đê Tắc Thủ - Phường 8	Đầu đê giáp khu quy hoạch cụm dân cư	Giáp Phường 8 - TP Cà Mau	800
42	Tuyến lộ mới	Cầu Lớn Giao Vàm	Nhà Nguyễn Thị Hai	760
43	Lộ mới	Kênh Biện Đề (hết nhà ông Nguyễn Minh Hòa)	Nhà ông Huỳnh Văn Tánh	760
44	Tuyến lộ 3m	Nhà bà Nguyễn Thị Hạnh	Nhà ông Võ Văn Huê	810
45	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Nguyễn Tất Thành	Cầu xi măng	4.400
46	Đường vào khu tập thể Mặt hàng mới	Các đoạn còn lại		3.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Đường vào khu tập thể Camimex	Đoạn đầu nối đường Lê Hồng Phong	Cuối tuyến	2.800
48	Đường vào Trụ Sở khóm 2, phường 8 (Đường số 1 theo quy hoạch)	Đoạn đầu nối đường Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.400
49	Đường số 28 (có chiều rộng 10m)	Nguyễn Trung Trực	Đường số 12	4.400
50	Đường số 28 (có chiều rộng 6m)	Đường số 12	Hết đường rộng 6m	6.300
51	Đường số 28 (có chiều rộng 3,5m)	Hết đường rộng 6m	Kênh Rạch Rập	2.800
52	Đường D2	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Lương Thế Trân 5	7.300
53	Lê Văn Tám	Nguyễn Tất Thành	Giáp cầu Lý Văn Lâm	7.300
54	Đường kênh Rạch Rập (Phía Đông)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	1.000
55	Đường kênh Rạch Rập (Phía Tây)	Ranh xã Lý Văn Lâm	Kênh xáng Lương Thế Trân	790
56	Đường Nguyễn Thị Minh Khai (tên cũ: Lê Hồng Phong)	Đường Lê Hồng Phong (tên cũ: Giáp ranh phường 8)	Giáp Bến xếp dỡ hàng hóa Công ty Minh Phú (tên cũ: Sông gành Hào)	9.700
57	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng ≤ 2m			790
58	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
59	Các đoạn, tuyến đường còn lại đã đầu tư hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550
	LIA 9			
60	Hèm 213 rộng 4m	Lộ Mới	Trương Phùng Xuân	3.500
61	Đường số 4 rộng ≥ 4m	Đường số 3	Hèm Cựa Gà	2.800

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Lý Văn Lâm

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Khu dự án của Công ty Dịch vụ - Thương mại, phường 8			
1	Đường số 1	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.900
2	Đường số 2	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	2.400
3	Đường số 4	Đường số 1	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	1.800
4	Đường số 3 (Giáp Nhị tỷ)	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	2.200
	Khu phường 8			
5	Lê Anh Xuân	Quách Văn Phẩm	Lê Vĩnh Hòa	8.900
6	Lê Anh Xuân	Lê Vĩnh Hòa	Nguyễn Bình Khiêm	7.800
7	Nguyễn Mai	Toàn tuyến		4.900
8	Nguyễn Ngọc Cung	Toàn tuyến đường hiện hữu		6.000
9	Lê Vĩnh Hòa	Lê Hồng Phong	Lưu Hữu Phước	7.800
10	Lê Vĩnh Hòa	Đoạn còn lại		7.300
	Khu D - Phường 8			
11	Quách Văn Phẩm	Lê Hồng Phong	Hết đường hiện hữu	7.800
12	Trần Văn Ôn	Quách Văn Phẩm	Hết đường hiện hữu	7.800
13	Đường vào trụ sở Công ty CaMiMex	Lê Hồng Phong	Hết ranh trụ sở Công ty CaMiMex	4.200
14	Các đường xuống Bến tàu B	Cao Thắng	Trương Phùng Xuân	4.400
15	Đường bê tông	Lương Thế Trân 6	Lương Thế Trân 5	1.500
16	Lương Thế Trân 6	Cầu xi măng	hết tuyến	1.200
17	Khu dự án sau hậu đường Nguyễn Đình Chiểu			1.000
18	Đường Võ Thị Hồng	Đường Xí nghiệp Gỗ	Hết đường hiện hữu	3.400
19	Đặng Tấn Triệu	Toàn tuyến		6.700
20	Kênh Bà Cai	Đường Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.500
21	Đường số 2	Khu dân cư Đông Nam		4.400
22	Kênh Ông Bồn	Trương Phùng Xuân	Đường 26/3	1.600

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
23	Kênh Đạo	Trương Phùng Xuân	Giáp ranh xã Lý Văn Lâm	1.700
24	Kênh Phước Thời	Trương Phùng Xuân	Kênh Bà Cai	1.500
25	Trương Phùng Xuân	Trụ sở Khóm 5	Hết đường	1.900
26	Đường H1	Nguyễn Công Trứ	Võ Thị Hồng	2.100
	Khu đô thị mới Tài Lộc - Khu A			
27	Nguyễn Kim	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huỳnh Đức	5.700
28	Lý Tự Trọng	Lê Văn Tám (tên cũ: Nguyễn Kim)	Phan Xích Long	6.000
29	Lý Tự Trọng	Phan Xích Long	Nguyễn Huỳnh Đức	10.000
30	Đường số 17	Lý Tự Trọng	Sông Rạch Rập	5.700
31	Phan Xích Long	Lý Tự Trọng	Sông Rạch Rập	5.700
32	Phan Xích Long	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
33	Nguyễn Hữu Dật	Lý Tự Trọng	Đường số 11B	5.700
34	Nguyễn Hữu Dật	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
35	Nguyễn Huỳnh Đức	Lý Tự Trọng	Nguyễn Kim	5.700
36	Đường số 11B	Đường D1	Nguyễn Huỳnh Đức	5.700
37	Đường số 11B	Phan Xích Long	Đường D2	5.700
38	Đường số 11B	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
39	Đường N1	Đường D1	Đường D2	5.700
40	Trần Cao Vân	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
41	Phạm Hồng Thái	Phan Xích Long	Nguyễn Hữu Dật	5.700
42	Ông Ích Khiêm	Phan Xích Long	Đường D3	5.700
43	Đường D1	Trần Cao Vân	Đường 11B	5.700
44	Đường D2	Đường N2	Đường 11B	5.700
45	Đường D3	Đường N3	Nguyễn Kim	5.700
46	Nguyễn Bình	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Kim	9.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Nguyễn Bình	Nguyễn Kim	Lý Tự Trọng	6.300
	Khu đô thị Hoàng Tâm			
48	Tân Hưng	Đường số 06	Đường số 02	6.000
49	Tân Hưng	Đường số 02	Đường số 10	5.000
50	Huỳnh Quăng	Đường số 01	Đường số 04	6.000
51	Kim Đồng	Đường số 02	Đường số 10	5.000
52	Đường số 3C	Toàn tuyến		4.500
53	Đường số 04	Đường số 07	Đường số 08	6.000
54	Đường số 04	Đường số 08	Đường số 09	4.500
55	Đường số 04	Đường số 07	Đường số 6C	4.500
56	Đường số 5	Đường số 06	Đường số 10	5.000
57	Ninh Bình	Đường số 01	Đường số 6C	5.000
58	Ninh Bình	Đường số 6C	Đường số 05	3.500
59	Đường số 6A	Toàn tuyến		3.500
60	Đường số 6B	Toàn tuyến		3.500
61	Đường số 6C	Toàn tuyến		3.500
62	Đường số 6D	Toàn tuyến		3.500
63	Đường số 6E	Toàn tuyến		3.500
64	Đường số 07	Đường số 05	Đường số 04	4.500
65	Đường số 8	Đường số 05	Đường số 04	5.000
66	Đường số 9	Đường số 01	Đường số 03	4.000
67	Đường số 9	Đường số 03	Đường số 05	4.000
68	Đường số 9A	Toàn tuyến		5.000
69	Đường số 9B	Toàn tuyến		5.000
70	Đường số 9C	Toàn tuyến		5.000

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
71	Đường số 9D	Toàn tuyến		5.000
72	Đường số 10	Đường số 01	Đường số 05	5.500
	Khu đô thị Bạch Đằng			
73	Đường D1	Đường N20	Cuối đường	7.000
74	Đường D2	Đường N15	Đường N20	6.000
75	Đường D3	Đường N15	Đường N16	6.000
76	Đường D4	Đường N13	Đường N20	6.000
77	Đường D7	Đường N13	Đường N20	7.000
78	Đường D8	Đường N20	Cuối đường	6.000
79	Đường N13	Đường D7	Cuối đường	6.000
80	Đường N14	Đường D1	Đường D4	6.000
81	Đường N15	Đường D1	Đường D4	6.000
82	Đường N16	Đường D2	Đường D8	6.000
83	Đường N17	Đường D1	Đường D4	6.000
84	Đường N18	Đường D1	Đường D8	6.000
85	Đường N19	Đường D1	Đường D4	6.000
86	Đường N20	Đường D1	Đường D8	6.000
	Khu dân cư phía đông Quốc lộ 1A – Khu A			
87	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Tất Thành	Lê Hồng Phong	13.000
88	Đường số 02	Đường số 17	Đường số 19	13.000
89	Đường số 02	Đường số 19	Đường số 20	5.400
90	Đường số 02	Đường số 20	Đường số 22	5.400
91	Đường số 03	Đường số 11	Đường số 13	5.400
92	Đường số 03	Đường số 13	Đường số 19	13.000
93	Đường số 03	Đường số 19	Đường số 20	6.900
94	Đường số 03	Đường số 20	Đường số 22	5.400

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
95	Đường số 04	Đường số 11	Đường số 16	3.900
96	Đường số 05	Đường số 20	Đường số 22	3.900
97	Đường số 06	Đường số 11	Đường số 17	6.900
98	Đường số 06	Đường số 17	Đường số 20	13.000
99	Đường số 06	Đường số 20	Đường số 22	6.900
100	Đường số 07	Đường số 14	Đường số 16	3.900
101	Đường số 08	Đường số 18	Đường số 20	3.700
102	Đường số 08	Đường số 20	Đường số 22	3.900
103	Đường số 09	Đường số 21	Đường số 22	3.900
104	Đường số 10	Đường số 11	Đường số 22	3.900
105	Đường số 11	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 4	5.400
106	Đường số 11	Đường số 4	Đường số 10	3.900
107	Đường số 12	Đường số 03	Nguyễn Thị Minh Khai	5.400
108	Đường số 13	Đường số 03	Nguyễn Thị Minh Khai	13.000
109	Đường số 14	Đường số 06	Đường số 07	3.900
110	Đường số 14	Đường số 07	Đường số 10	3.700
111	Đường số 15	Đường số 10	Đường số 07	3.700
112	Đường số 16	Đường số 03	Đường số 06	3.900
113	Đường số 16	Đường số 06	Đường số 10	3.700
114	Đường số 17	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 06	9.800
115	Đường số 17	Đường số 06	Đường số 10	8.300
116	Đường số 18	Đường số 03	Đường số 06	13.000
117	Đường số 18	Đường số 06	Đường số 10	3.900
118	Đường số 19	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 02	13.000
119	Đường số 19	Đường số 02	Đường số 03	6.900

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	Đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
120	Đường số 19	Đường số 03	Đường số 06	13.000
121	Đường số 20	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 03	6.900
122	Đường số 20	Đường số 03	Đường số 06	5.400
123	Đường số 20	Đường số 06	Đường số 10	3.900
124	Đường số 21	Đường số 08	Đường số 10	3.900
125	Đường số 22	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường số 06	5.400
126	Đường số 22	Đường số 06	Đường số 08	3.900
127	Đường số 22	Đường số 08	Đường số 10	3.700
	KHU NHÀ PHỐ LIÊN KẾ KẾT HỢP Ở VỚI KINH DOANH PHƯỜNG 8			
128	Đường số 1	Lê Hồng Phong	Đường số 3	8.500
129	Đường số 2	Nguyễn Bình Khiêm	Lưu Hữu Phước	8.500
130	Đường số 3	Nguyễn Bình Khiêm	Lưu Hữu Phước	8.500

5. PHƯỜNG BẠC LIÊU**a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Bạc Liêu***Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Phan Ngọc Hiền	Lê Văn Duyệt	Hà Huy Tập	58.200
2	Phan Ngọc Hiền	Hà Huy Tập	Trần Phú	53.000
3	Phan Ngọc Hiền	Trần Phú	Mai Thanh Thế	41.600
4	Trung tâm Thương mại Bạc Liêu	Gồm tất cả các tuyến đường phân lô nội bộ đã hoàn thành trong dự án		45.500
5	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Trần Phú	42.000
6	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Trần Phú	Hà Huy Tập	63.000
7	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Hà Huy Tập	Lê Văn Duyệt	57.000
8	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Văn Duyệt	Phan Đình Phùng	49.000
9	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Phan Đình Phùng	Lê Lợi	47.000
10	Hai Bà Trưng (Hai Bà Trưng và Lý Tự Trọng cũ)	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
11	Hoàng Văn Thụ	Trần Phú	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	52.400
12	Hoàng Văn Thụ	Trương Chính Thanh (Tên cũ: Ninh Bình)	Lê Lợi	42.400
13	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Ngô Gia Tự	38.300
14	Hà Huy Tập	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	53.700
15	Hà Huy Tập	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	42.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
16	Lê Văn Duyệt	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	47.700
17	Lê Văn Duyệt	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	39.200
18	Điện Biên Phủ	Ranh Bệnh Viện tỉnh Bạc Liêu	Võ Thị Sáu	9.800
19	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Trần Phú	16.500
20	Điện Biên Phủ	Trần Phú	Lê Hồng Nhi	24.000
21	Điện Biên Phủ	Lê Hồng Nhi	Lê Lợi	20.000
22	Điện Biên Phủ	Lê Lợi	Cuối đường (Hết ranh Chùa Vĩnh Triều Minh)	16.200
23	Mai Thanh Thế	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	25.500
24	Phan Đình Phùng	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình	26.000
25	Lê Lợi	Điện Biên Phủ	Hòa Bình	21.800
26	Lê Lợi	Hòa Bình	Ngô Quang Nhã (sau UBND tỉnh)	19.000
27	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Ngã năm Vòng Xoay	Hẻm 4	9.800
28	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Hẻm 4	Tôn Đức Thắng	8.600
29	Võ Văn Kiệt (Hùng Vương cũ)	Tôn Đức Thắng (Giao Thông cũ)	Trần Huỳnh	7.400
30	Thủ Khoa Huân	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	15.500
31	Minh Diệu	Điện Biên Phủ	Hoàng Văn Thụ	30.900
32	Đường Trương Chính Thanh (đường Ninh Bình cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	30.900
33	Trần Văn Thời	Ngô Gia Tự	Lê Lợi	19.500
34	Trần Văn Thời	Lê Lợi	Phan Đình Phùng	10.500
35	Lê Hồng Nhi (Đình Tiên Hoàng cũ)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	11.200
36	Ngô Gia Tự	Hoàng Văn Thụ	Hòa Bình (Tên cũ: Bà Triệu)	24.500
37	Ngô Gia Tự	Hoàng Diệu	Miếu Bà Đen	24.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
38	Đường 30/04	Lê Văn Duyệt	Võ Thị Sáu	35.500
39	Đường Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Đường 30/04	20.500
40	Lý Thường Kiệt	Trần Phú	Phan Đình Phùng	34.000
41	Bà Triệu	Nguyễn Huệ	Trần Phú	39.800
42	Bà Triệu	Trần Phú	Lê Văn Duyệt	36.400
43	Bà Triệu	Lê Văn Duyệt	Ngô Gia Tự	29.500
44	Cách Mạng	Ngô Gia Tự	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	18.700
45	Cách Mạng	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	11.000
46	Cách Mạng	Lộc Ninh (Đường Hoàng Diệu B cũ)	Cầu Xáng	6.900
47	Cách Mạng	Cầu Xáng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	4.200
48	Cách Mạng	Hẻm T32 (Đối diện Chùa Sùng Thiện Đường)	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	3.450
49	Đoàn Thị Điểm	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	9.500
50	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn Huệ	Sông Bạc Liêu	8.300
51	Nguyễn Huệ	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	19.100
52	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	Đoàn Thị Điểm	20.300
53	Đặng Thùy Trâm	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	16.800
54	Nguyễn Thị Năm	Bà Triệu	Đặng Thùy Trâm	13.500
55	Hòa Bình	Võ Thị Sáu	Hà Huy Tập	42.600
56	Hòa Bình	Hà Huy Tập	Ngã ba Miếu Bà Đen	36.900
57	Hòa Bình	Ngã ba Miếu Bà Đen	Lê Duẩn	28.300
58	Hòa Bình	Lê Duẩn	Nguyễn Thái Học	15.600
59	Hòa Bình	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	13.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
60	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Điện Biên Phủ	Hai Bà Trưng	60.000
61	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hai Bà Trưng	Hòa Bình	85.500
62	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hòa Bình	Nguyễn Tất Thành	81.000
63	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Nguyễn Tất Thành	Trần Huỳnh	72.000
64	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng	35.500
65	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Tôn Đức Thắng	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	33.800
66	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hẻm 1 (Ngân Hàng Eximbank)	Hết ranh Bến xe	29.100
67	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hết ranh Bến xe	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	21.600
68	Trần Phú (đoạn dọ cầu Kim Sơn)	Hết Trạm 24 (Phòng Cảnh sát giao thông tỉnh Bạc Liêu)	Ngã năm Vòng xoay	16.050
69	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (đường vào Bến xe (hướng Bắc)	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	6.400
70	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa (phía nam KDC bến xe - bộ đội biên phòng)	Hết ranh Bến Xe	cuối đường	6.300
71	Đường vào Bến xe (hướng Nam)	Trần Phú (QL 1 cũ)	Hết ranh Bến Xe	7.990
72	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Trần Phú (Trái: Cửa hàng TGDD; Phải: Hẻm số 02)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	21.200
73	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường trục chính khu công nghiệp	14.200
74	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Đường trục chính khu công nghiệp	Hết ranh Công ty Công trình giao thông	9.100
75	Đường 23-8 (Quốc Lộ 1 cũ)	Hết ranh Cty Công trình giao thông	Cầu Sập (Cầu Dàn Xây)	4.840
76	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Ông Đục (Trà Khứa)	5.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
77	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu Ông Đực (Trà Khứa)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	3.900
78	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Bắc đường 23/8)	Cầu đường tránh Quốc Lộ 1	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	2.300
79	Trà Kha - Trà Khứa (Phía Nam đường 23/8)	Đường 23/8 (Cầu Trà Kha cũ)	Cầu Treo Trà Kha (Bến đò cũ)	5.800
80	Đường Quốc Lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Hết ranh trường Trăng Non	8.100
81	Đường Quốc Lộ 1	Hết ranh trường Trăng Non (Tên cũ: Bắt đầu từ cách ranh Vĩnh Lợi 200m)	Đến giáp ranh xã Vĩnh Lợi (Tên cũ: Đến giáp ranh huyện Vĩnh Lợi)	4.840
82	Đường Tránh Quốc lộ 1	Ngã năm Vòng Xoay	Đường Trà Uôl	2.800
83	Đường Tránh Quốc lộ 1	Đường Trà Uôl (Giáp ranh giữa P.7 & P.8)	Cầu Dân Xây	2.100
84	Nguyễn Tất Thành	Hẻm đối diện Công sau Công viên Trần Huỳnh	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	6.800
85	Nguyễn Tất Thành	Hết ranh DA Công viên Trần Huỳnh (Công Nông cũ)	Trần Phú	9.200
86	Nguyễn Tất Thành	Trần Phú	Nguyễn Thái Học (Trường THPT Bạc Liêu)	19.100
87	Trần Huỳnh	Sông Bạc Liêu	Ngã tư Võ Thị Sáu	11.600
88	Trần Huỳnh	Võ Thị Sáu	Nguyễn Đình Chiểu	22.900
89	Trần Huỳnh	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Phú	29.600
90	Trần Huỳnh	Trần Phú	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	22.900
91	Trần Huỳnh	Lê Duẩn (Đường Giao Thông cũ)	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học	16.800

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
92	Trần Huỳnh	Đường Lộc Ninh (Vào dự án Địa ốc) (Tên cũ: Nguyễn Thái Học (Vào dự án Địa ốc))	Tôn Đức Thắng (dự án Nam Sông Hậu)	12.200
93	Trần Huỳnh	Tôn Đức Thắng (DA Nam S. Hậu)	Nguyễn Chí Thanh (Bờ kênh Tlợi)	8.400
94	Bà Huyện Thanh Quan	Trần Huỳnh (Nhà ông Tư Liêm)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	15.900
95	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Huỳnh (Trước cổng CVTH)	Đường 23/8 (Quốc Lộ 1 cũ)	17.300
96	Võ Thị Sáu	Điện Biên Phủ	Trần Huỳnh	22.500
97	Võ Thị Sáu	Trần Huỳnh	Đường 23/8	15.900
98	Đường Trần Bình Trọng (Đường vào nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	Võ Thị Sáu	Sông Bạc Liêu	5.280
99	Đường Kênh Xáng (Hèm Bờ sông Bạc Liêu)	Đoàn Thị Điểm	Đường vào Nhà máy Toàn Thắng 5 (Hèm Nhà máy Toàn Thắng 5 cũ)	3.200
100	Hoàng Diệu	Ngô Gia Tự	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	17.200
101	Hoàng Diệu	Nguyễn Thái Học (Tên cũ: Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cuối đường (Giáp ranh đường Cách Mạng)	11.800
102	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Lộc Ninh (Hoàng Diệu B cũ))	Cách Mạng	Hoàng Diệu	11.800
103	Đường Nguyễn Thái Học (Tên cũ Đường Lộc Ninh (đường Nguyễn Thái Học cũ))	Trần Huỳnh	Đường Cách Mạng	7.500
104	Tôn Đức Thắng	Trần Phú	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	18.500
105	Tôn Đức Thắng	Lê Duẩn (Ngã ba Nhà máy điện)	Đường Cách Mạng (Tên cũ: Cầu Tôn Đức Thắng)	11.400
106	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 1	Đường Cách Mạng	Sông Bạc Liêu	1.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
107	Lê Duẩn (Giao Thông cũ)	Cách Mạng	Hoàng Diệu	10.500
108	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Đến đường Nguyễn Minh Khai (Tên cũ: Thống Nhất)	9.500
109	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	11.000
110	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Đường vào Tịnh Xá Ngọc Liên	Miếu Thần Hoàng	5.720
111	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển)	Miếu Thần Hoàng	Đến giáp ranh phường Hiệp Thành (Tên cũ: Trụ sở Bộ đội BP tỉnh)	4.500
112	Cao Văn Lầu (Phía bên phải hướng từ Cầu Kim Sơn ra biển, đoạn từ Trụ sở Bộ đội BP tỉnh đến cầu treo, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Trụ sở Bộ đội Biên Phòng tỉnh	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
113	Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh 30/04	Phùng Ngọc Liêm	9.000
114	Nguyễn Thị Minh Khai (đoạn từ Phùng Ngọc Liêm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Du	10.500
115	Đường Cầu Kè P2	Kênh 30/04	Đến đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền))	3.000
116	Đường Cầu Kè P2	Đường Ngô Quyền (Tên cũ: Trường TH Phường 2A (cuối đường Ngô Quyền))	Đường kênh số 04	2.000
117	Đổng Đa (đoạn từ Kênh 30/04 đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Kênh 30/04	Cao Văn Lầu (Tên cũ: Lý Văn Lâm)	9.100
118	Phan Văn Trị	Cao Văn Lầu	Lê Thị Cẩm Lệ	9.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
119	Tô Hiến Thành	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
120	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Thống Nhất (Tên cũ là đường Đồng Đa)	6.600
121	Phùng Ngọc Liêm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	9.220
122	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Văn Trị	9.220
123	Nguyễn Văn Trỗi	Phan Văn Trị	Thống Nhất	5.600
124	Nguyễn Thị Cẩm (Đường số 1 cũ (Khu Tu Muối cũ))	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
125	Nguyễn Văn A	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.800
126	Lê Thị Cẩm Lệ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	8.500
127	Bờ bao Kênh xáng (Phía đông)	Cầu Xáng (Đường Cách Mạng)	Vào Cổng Thủy Lợi	2.350
128	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Kênh Bộ Đội	1.900
129	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Kênh Bộ Đội	Đường Cầu Kè	1.680
130	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Kênh Giồng Me	Cầu treo Trà Kha	1.550
131	Đường Kênh xáng (bờ sông BL-CM)	Cầu treo Trà Kha	Giáp ranh Vĩnh Lợi	1.260
132	Đường Cầu Sập - Ngan Dừa	Cầu Sập (Phường 8)	Cổng Cầu Sập (Phường 8)	1.440
133	Đường Trà Văn	Đầu lộ ngã 5 Vòng xoay	60 m đầu (Tên cũ: 30m đầu)	4.600
134	Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2)	Đường Ngô Quyền (Bờ Tây Kênh 30/4 cũ)	Giáp ranh Hòa Bình	960
135	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Cầu Treo Trà Kha	Miếu Ông Bồn	1.550
136	Đường Trà Kha B (Phường 8)	Miếu Ông Bồn	Chùa Khánh Long An	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
137	Đường Trà Uôl	Đường vào trạm Vật lý Địa cầu (Đường số 11 DA Bến xe)	Ranh Phường 8	950
138	Đường Trà Uôl	Đầu đường Trà Uôl	Giáp ranh Thị trấn Châu Hưng - Vĩnh Lợi	770
139	Đường Tân Tạo (Phía Bắc đường tránh thành phố)	Cách đường tránh thành phố 30 m	Giáp ranh huyện Vĩnh Lợi	1.200
140	Đường Tân Tạo - Đường Dân Xây (Trà Kha B)	Vàm Dân Xây	Giáp ranh Phường 2	950
141	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	cầu Nguyễn Thị Minh Khai	chùa Hưng Lợi Tự	1.300
142	Đường Giồng Me (2 bên tuyến)	chùa Hưng Lợi Tự (Tên cũ: Đoạn còn lại)	Giáp ranh xã Vĩnh Hậu (Tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Hậu A, huyện Hòa Bình)	770
143	Đường Võ Thị Chính (Đường Bà Chủ cũ)	Nguyễn Thị Minh Khai	Đường vào Tịnh xá Ngọc Liên	4.000
144	Đường kênh số 4	Đường Giồng Me	Đường Đặng Văn Tiểu (Sáu Huân)	880
145	Đường Tập Đoàn 1 (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
146	Đường Bộ Đội (Tạm gọi)	Kênh số 4	Ngô Quyền (Tên cũ: Lộ Bờ Tây	880
147	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía bắc Kênh Hở cũ)	Kênh 30/4	Cao Văn Lầu	2.800
148	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (phía nam Kênh Hở cũ)	Đường Ninh Bình	Cao Văn Lầu	2.800
149	Đường Xóm Lá (tạm gọi)	Giáp ranh phường 8	Đường Giồng Me	770
150	Đường kênh xương cá, phường 2	Đường Giồng Me	Đường Xóm Lá	770
151	Đường mòn nhựa (phường 1)	Bắt đầu từ đường 3/2	Đến cuối đường	2.300
152	Đường Bùi Thị Xưa	Bắt đầu từ đường Nguyễn Văn A	Đến Đường Nguyễn Thị Cẩm Lệ	4.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
153	Thống Nhất (đoạn từ Nguyễn Thị Cẩm đến Cao Văn Lầu, theo địa giới hành chính Phường Bạc Liêu)	Nguyễn Văn Trỗi (Tên cũ: Nguyễn Thị Cẩm)	Lý Văn Lâm	10.500
154	Đường Phan Bội Châu	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến nhà ông Nguyễn Anh Giáp	6.500
155	Đường mới	Từ đường Huyện Thanh Quan	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	8.000
156	Đường mới	Từ đường Trần Phú	Đến đường Nguyễn Đình Chiểu	5.800
157	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
158	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
159	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Bạc Liêu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN BẮC TRẦN HUỖNH			
1	Đường Nguyễn Công Tộc (trước Chợ Phường 1)	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	11.300
2	Đường Nguyễn Thái Học	Trần Huỳnh đến	Khu Đô thị mới	11.100
3	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Hết ranh Chợ	7.300
4	Đường Châu Văn Đặng	Hết ranh Chợ	Nguyễn Thái Học	5.500
5	Đường Châu Văn Đặng	Nguyễn Thái Học	Tôn Đức Thắng	5.700
6	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.400
7	Đường Trần Văn Tấn	Toàn tuyến		5.400
8	Đường Nguyễn Thị Mười	Toàn tuyến		5.400
9	Đường Dương Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
10	Đường Lê Thị Hương	Toàn tuyến		5.400
11	Đường số 5, số 13	Toàn tuyến		4.800
12	Đường Nguyễn Thị Minh (Đường số 1-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
13	Đường Trương Thu Hà (Đường số 2-N2 cũ)	Toàn tuyến		4.800
14	Đường Trương Văn An	Toàn tuyến		4.600
15	Đường Trần Hồng Dân	Toàn tuyến		4.600
16	Đường Nguyễn Văn Ưông	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
17	Đường Nguyễn Văn Ưông	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
18	Đường Ninh Thạnh Lợi	Trần Huỳnh	Châu Văn Đặng	4.800
19	Đường Ninh Thạnh Lợi	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	4.600
20	Đường Phạm Thị Lan (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		4.600
21	Đường Huỳnh Văn Xã	Toàn tuyến		4.600
22	Đường số 17	Toàn tuyến		4.600
23	Đường Trần Văn Ôn (đường số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU NHÀ MÁY PHÁT ĐIỆN			
24	Đường Nguyễn Công Tộc	Châu Văn Đặng	Tôn Đức Thắng	8.480

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
25	Đường Nguyễn Công Tộc	Tôn Đức Thắng	Nguyễn Chí Thanh	5.400
26	Đường Châu Văn Đặng	Lê Duẩn	Trương Văn An	8.100
27	Đường Nguyễn Văn Uông (nối dài) (số 4 cũ)	Toàn tuyến		5.200
28	Đường Hồ Minh Luông (nối dài) (số 2 cũ)	Toàn tuyến		5.000
29	Đường Trương Văn An (nối dài) (số 3 cũ)	Toàn tuyến		5.000
30	Đường Nguyễn Chí Thanh (nối dài) (số 5 cũ)	Toàn tuyến		5.600
31	Đường Đinh Thị Tùng (số 7 cũ)	Toàn tuyến		5.000
32	Đường Phan Thị Phép (số 9 cũ)	Toàn tuyến		4.800
33	Đường Lê Thị Thành (số 10 cũ)	Toàn tuyến		4.800
34	Đường Lư Hòa Nghĩa (số 08 cũ)	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN BẾN XE - BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG			
35	Đường Nguyễn Thông	Toàn tuyến		7.500
36	Đường Lê Thị Riêng (số 8 cũ)	Toàn tuyến		7.500
37	Đường Nguyễn Trường Tộ	Toàn tuyến		6.700
38	Đường Mậu Thân (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.700
39	Đường Ung Văn Khiêm (số 12 cũ)	Toàn tuyến		6.700
40	Đường Nguyễn Hồng Khanh	Toàn tuyến		6.300
41	Đường Nguyễn Hữu Nghĩa	Toàn tuyến		6.300
42	Đường Lê Đại Hành nối dài	Toàn tuyến		4.700
43	Đường Nguyễn Văn Kinh (số 3 cũ)	Toàn tuyến		4.700
44	Đường Bế Văn Đàn	Toàn tuyến		4.700
45	Đường Kim Đồng	Toàn tuyến		4.700
46	Đường Trần Bình Khuôi (số 11 cũ)	Toàn tuyến		4.700
	DỰ ÁN KHU CƠ ĐIỆN CỬ			
47	Đường Nguyễn Chí Thanh	Toàn tuyến		5.800
48	Đường Lê Thiết Hùng	Toàn tuyến		5.600
49	Đường Nguyễn Thị Thủ	Toàn tuyến		5.400
50	Đường Tô Minh Luyến	Toàn tuyến		5.400
51	Đường Trần Văn Hộ	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
52	Đường Hoà Bình nối dài	Toàn tuyến		5.400
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ PHÍA NAM KHU HÀNH CHÍNH			
53	Đường Ngô Quang Nhã (đường sau trụ sở Ủy ban nhân dân tỉnh)	Toàn tuyến		8.500
54	Đường Huỳnh Quảng	Toàn tuyến		6.800
55	Đường Quách Thị Kiều	Toàn tuyến		6.000
56	Đường Lương Định Của	Toàn tuyến		6.000
57	Đường Trần Thị Khéo	Toàn tuyến		6.000
58	Đường Lâm Thành Mậu	Toàn tuyến		6.000
59	Đường Ngô Thời Nhiệm	Toàn tuyến		6.000
60	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Toàn tuyến		6.000
61	Đường Trần Văn Sớm	Toàn tuyến		6.000
62	Đường Hùng Vương (02 tuyến bên Quảng Trường Hùng Vương)	Trần Huỳnh	Nguyễn Tất Thành	6.000
63	Đường Cù Chính Lan	Toàn tuyến		5.000
64	Các tuyến đường nội bộ còn lại trong dự án			6.000
	DỰ ÁN KHU LÊ VĂN TÁM			
65	Các tuyến đường nội bộ trong dự án			8.200
	DỰ ÁN KHU ĐÔ THỊ MỚI PHƯỜNG 1			
66	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
67	Đường 3 tháng 2	Toàn tuyến		9.200
68	Đường Nguyễn Thái Học (nối dài)	Toàn tuyến		9.000
69	Đường 19-5	Toàn tuyến		9.000
70	Đường Bùi Thị Xuân	Toàn tuyến		8.200
71	Đường Trần Quang Diệu	Toàn tuyến		8.200
72	Đường Cao Triều Phát	Toàn tuyến		8.200
73	Đường Nguyễn Thị Định	Toàn tuyến		8.200
74	Đường Phan Đình Giót	Toàn tuyến		8.200
75	Đường Lê Khắc Xương	Toàn tuyến		8.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
76	Đường Lê Trọng Tấn	Toàn tuyến		8.200
77	Đường Lâm Văn Thê	Toàn tuyến		8.200
78	Đường Thích Hiền Giác	Toàn tuyến		8.200
79	Đường Phan Ngọc Sển	Toàn tuyến		8.200
80	Đường Nguyễn Việt Hồng	Toàn tuyến		8.200
81	Đường Nguyễn Thái Bình	Toàn tuyến		8.200
82	Đường Phạm Hồng Thám	Toàn tuyến		8.200
83	Đường Văn Tiến Dũng	Toàn tuyến		8.200
84	Đường Trần Văn Ôn	Toàn tuyến		8.200
85	Đường Trần Đại Nghĩa	Toàn tuyến		8.200
86	Đường Phạm Ngọc Thạch	Toàn tuyến		8.200
87	Đường Tăng Hồng Phúc	Toàn tuyến		8.200
88	Đường Hoàng Cầm	Toàn tuyến		8.200
89	Các tuyến đường còn lại lộ giới			8.200
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ ĐÀI PHÁT THANH CŨ			
90	Đường Lâm Thị Anh (số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.000
91	Đường Dương Văn Diệp (số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.000
92	Đường số 11	Toàn tuyến		7.500
93	Đường số 4	Toàn tuyến		6.700
	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ (02 HA)			
94	Đường số 5 và đường số 11, đường số 9	Toàn tuyến		3.800
95	Đường số 12, đường số 6	Toàn tuyến		4.600
96	Đường số 1	Toàn tuyến		4.800
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 2 CŨ			
97	Đường Phan Văn Xoàn (số 6 cũ)	Toàn tuyến		11.000
98	Đường Nguyễn Vĩnh Nghiệp (số 11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
99	Đường Ninh Bình (Trung tâm Phường 2)	Toàn tuyến		11.000
100	Đường Nguyễn Thị Bùi (số 3 cũ)	Toàn tuyến		7.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
101	Đường Nguyễn Bá Tụ (số 13 cũ)	Toàn tuyến		6.400
102	Đường Trần Văn Mẫn (số 3A cũ)	Toàn tuyến		6.200
103	Đường Đoàn Thị Huê (số 3B cũ)	Toàn tuyến		6.200
104	Đường Lê Văn Năm (số 1B cũ)	Toàn tuyến		5.700
105	Đường Phạm Thị Út (số 1E cũ)	Toàn tuyến		5.700
106	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa (đường đối diện Kinh Hở cũ)	kênh 30/4	Ninh Bình	6.500
107	Đường Lê Hồng Phong (số 8 + 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
108	Đường Trần Thanh Việt (số 1D cũ)	Toàn tuyến		6.200
109	Đường Nguyễn Lương Bằng (số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
110	Đường Trần Văn Bình (số 1A cũ)	Toàn tuyến		6.200
111	Đường Trần Hồng Dân (số 1 cũ)	Toàn tuyến		7.200
112	Đường Nguyễn Thị Nho (số 5 cũ)	Toàn tuyến		7.500
113	Đường Trương Hán Siêu (số 4 cũ)	Toàn tuyến		6.800
114	Đường Trần Văn Đại (số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.500
115	Đường Châu Thị Tám (số 2 cũ)	Toàn tuyến		7.000
116	Đường Hoa Lư (số 7 cũ)	Toàn tuyến		6.200
117	Đường Phan Thị Khá (số 6A cũ)	Toàn tuyến		6.200
118	Đường Nguyễn Công Thượg (số 6B cũ)	Toàn tuyến		6.200
119	Đường Nguyễn Hồng Khanh (số 6C cũ)	Toàn tuyến		6.200
120	Đường Tào Văn Ty (số 1C cũ)	Toàn tuyến		5.700
121	Đường Tạ Thị Huê (số 11A cũ)	Toàn tuyến		6.200
122	Đường Lê Thị Huýnh (số 11B cũ)	Toàn tuyến		6.200
123	Đường Lê Thị Mười (số 9 cũ)	Toàn tuyến		6.200
124	Đường số 10	Toàn tuyến		6.000
125	Đường 9A	Toàn tuyến		6.000
126	Đường 5B	Toàn tuyến		6.000
127	Đường 4B	Toàn tuyến		6.000

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
128	Đường khu trung tâm thương mại (phường 2) gồm Đường D1, D2, N1, N2	Toàn tuyến		4.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ GIÁP KHU TÁI ĐỊNH CƯ BẾN XE BỘ ĐỘI BIÊN PHÒNG (KHU DÂN CƯ TRÀNG AN)			
129	Đường số 8; 11	Toàn tuyến		9.900
130	Đường Đỗ Thị Bông (Đường số 6A cũ)	Toàn tuyến		8.200
131	Đường Thạch Thị Nương (Đường số 8A cũ)	Toàn tuyến		8.200
132	Đường Hồ Thị Nghi (Đường số 8B cũ)	Toàn tuyến		8.200
133	Đường Ngô Thị Ba (Đường số 10 cũ)	Toàn tuyến		8.400
134	Đường Trần Văn Lắm (Đường số 12 cũ)	Toàn tuyến		8.400
135	Đường Nguyễn Thị Đẹt (Đường số 16 cũ)	Toàn tuyến		8.200
136	Đường Lê Thị Mạnh (Đường số 13A cũ)	Toàn tuyến		8.200
137	Đường Hứa Thị Quán (Đường số 14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
138	Đường Nguyễn Thị Lượm (Đường số 15 cũ)	Toàn tuyến		8.200
139	Đường Lý Thị Hui (Đường số 13 cũ)	Toàn tuyến		8.200
140	Đường Nguyễn Việt Khái (Đường số 17 cũ)	Toàn tuyến		8.200
141	Đường Huỳnh Thị Búp (Đường số 18 cũ)	Toàn tuyến		8.400
142	Đường Tô Vĩnh Diện (Đường số 19, số 04 và 04B cũ)	Toàn tuyến		8.400
143	Đường Nguyễn Thị Dân (Đường số 19A cũ)	Toàn tuyến		8.200
144	Đường Trần Thị Viên (Đường số 19B cũ)	Toàn tuyến		8.200
145	Đường Huỳnh Thị Hoa (Đường số 19C cũ)	Toàn tuyến		8.200
146	Đường Nguyễn Thị Tiên (đường số 19D cũ)	Toàn tuyến		8.600
147	Đường Nguyễn Thị Tròn (Đường số 23 cũ)	Toàn tuyến		8.600
148	Đường Hoàng Thế Thiện (Đường số 25 cũ)	Toàn tuyến		8.300
149	Đường Ngô Văn Ngộ (Đường số 27 cũ)	Toàn tuyến		8.300
150	Đường Lê Thị Đối (Đường số 29 cũ)	Toàn tuyến		8.200
151	Đường Nguyễn Thị Nở (Đường số 31 cũ)	Toàn tuyến		8.400
152	Đường Lương Thị Tài (Đường số 31A cũ)	Toàn tuyến		8.400
153	Đường Mạc Thị Nhân (Đường số 33 cũ)	Toàn tuyến		8.200
154	Đường Nguyễn Thị Hoa (Đường số 33A cũ)	Toàn tuyến		8.200
155	Đường số 2; 6	Toàn tuyến		8.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
156	Đường số 14A, 14B	Toàn tuyến		8.400
157	Đường Ung Văn Khiêm	Toàn tuyến		9.100
158	Đường số 3, 5, 5A, 7, 9	Toàn tuyến		8.200
159	Các tuyến đường Khu nhà ở xã hội			8.100
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ HOÀNG PHÁT			
160	Đường Thị Chậm (đường D1 cũ)	Toàn tuyến		8.500
161	Đường Huỳnh Thị Lãnh (đường D2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
162	Đường Nguyễn Khuyến (đường D3 cũ)	Toàn tuyến		9.200
163	Đường Lê Thị Bảy (đường D4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
164	Đường Hồ Tùng Mậu (đường D5 cũ)	Toàn tuyến		9.000
165	Đường Trương Thị Phụng (đường D6 cũ)	Toàn tuyến		8.500
166	Đường Võ Thị Tư (đường D7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
167	Đường Lê Thị Nhơn (đường D8 cũ)	Toàn tuyến		8.200
168	Đường Đào Thị Thanh (đường D9 cũ)	Toàn tuyến		8.200
169	Đường Trần Thị Chính (đường D11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
170	Đường Trần Thị Lang (đường D13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
171	Đường D12	Toàn tuyến		8.500
172	Đường Trần Thị Thanh Hương (đường D14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
173	Đường Huỳnh Thị Đê (đường D15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
174	Đường Nguyễn Thị Dương (đường D16 cũ)	Toàn tuyến		8.500
175	Đường Nguyễn Thị Sen (đường D17 cũ)	Toàn tuyến		8.500
176	Đường Nguyễn Thị Huệ (đường D18 cũ)	Toàn tuyến		8.500
177	Đường Nguyễn Thị Hải (đường D19 cũ)	Toàn tuyến		8.500
178	Đường Nguyễn Thị Cầu (đường D20 cũ)	Toàn tuyến		8.500
179	Đường Trần Thị Hạnh (đường D21 cũ)	Toàn tuyến		8.500
180	Đường Phạm Thị Chữ (đường N2 cũ)	Toàn tuyến		8.500
181	Đường Nguyễn Thị Thiên (đường N3 cũ)	Toàn tuyến		8.500
182	Đường Mai Thị Đáng (đường N4 cũ)	Toàn tuyến		8.500
183	Đường Nguyễn Tiêm (đường N5 cũ)	Toàn tuyến		8.500
184	Đường Nguyễn Thị Đủ (đường N6 cũ)	Toàn tuyến		8.500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
185	Đường Hồ Xuân Hương (đường N7 cũ)	Toàn tuyến		8.500
186	Đường Trương Thị Cương (đường N8 cũ)	Toàn tuyến		8.500
187	Đường Lê Thị Đồng (đường N9 cũ)	Toàn tuyến		8.500
188	Đường Nguyễn Thị Cúc (đường N10 cũ)	Toàn tuyến		8.500
189	Đường Lê Thị Nga (đường N11 cũ)	Toàn tuyến		8.500
190	Đường Nguyễn Minh Nhựt (đường N12 cũ)	Toàn tuyến		8.500
191	Đường Lê Thị Quý (đường N13 cũ)	Toàn tuyến		8.500
192	Đường Dương Thị Hai (đường N14 cũ)	Toàn tuyến		8.500
193	Đường Nguyễn Chánh Tâm (đường N15 cũ)	Toàn tuyến		8.500
194	Đường 19 tháng 5 (Đường 19/5)	Toàn tuyến		9.000
195	Đường Nguyễn Văn Cừ (đường Vành Đai cũ)	Toàn tuyến		9.500
196	Đường Võ Chí Công (đường A cũ)	Toàn tuyến		9.800
197	Đường 3 tháng 2 (Đường 3/2)	Toàn tuyến		9.800
198	Đường Nguyễn Văn Linh	Toàn tuyến		11.000
199	Các đường nội bộ trong dự án (đã hoàn thiện hạ tầng)			8.500
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ VINCOM			
200	Đường D2 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh và đường Nguyễn Đình Chiểu)	Toàn tuyến		10.000
201	Đường D1 và D4 (đường đầu nối ra đường Trần Huỳnh)	Toàn tuyến		8.750
202	Đường nội bộ khu dân cư			6.200
	DỰ ÁN KDC CHÍNH TRANG ĐÔ THỊ GÓC ĐƯỜNG HAI BÀ TRƯNG - VÕ THỊ SÁU			
203	Đường số 01, đường 02 và đường số 03			6.000
	DỰ ÁN KHU CÔNG NGHIỆP TRÀ KHA			
204	Đường D1 (đường đầu nối ra đường Quốc lộ 1A và tuyến tránh)	Toàn tuyến		3.600
205	Đường N1 và đường N2 (đường đầu nối ra đường D1)	Toàn tuyến		3.200
206	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			2.800

6. PHƯỜNG VĨNH TRẠCH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Phường Vĩnh Trạch			
1	Tôn Đức Thắng	Cầu Tôn Đức Thắng	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.800
2	Cao Văn Lầu	Đổng Đa (Dạ cầu Kim Sơn)	Thống Nhất	9.500
3	Cao Văn Lầu	Nguyễn Thị Minh Khai	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	11.000
4	Cao Văn Lầu	Đầu đường Nguyễn Trung Trực	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	5.720
5	Cao Văn Lầu	Đầu đường Số 9 - Khu Thiên Long	Giáp ranh phường Hiệp Thành	4.500
6	Nguyễn Thị Minh Khai	Cao Văn Lầu	Nguyễn Du	10.500
7	Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Du	Cầu số 3	9.000
8	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Cầu thứ 3	Đường Lò Rèn	5.800
9	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Đường Lò Rèn	Tôn Đức Thắng	2.520
10	Nguyễn Thị Minh Khai (Đường Liên tỉnh lộ 38 cũ)	Tôn Đức Thắng	Cầu Rạch Càn Thẳng (Nam Sông Hậu)	2.100
11	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Càn Thẳng	Đầu đường đi Xiêm Cánh	1.560
12	Quốc lộ 91B (tên cũ: Đường Nguyễn Thị Minh Khai - Khu vực xã Vĩnh Trạch)	Đầu đường đi Xiêm Cánh	Giáp ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng	1.260
13	Đổng Đa (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Dạ cầu Kim Sơn	Lý Văn Lâm	9.100
14	Nguyễn Du	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	9.100
15	Thống Nhất (đoạn từ Cao Văn Lầu đến Lý Văn Lâm, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)	Nguyễn Thị Cẩm	Lý Văn Lâm	10.500
16	Hồ Thị Kỳ	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	9.200
17	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Thị Minh Khai	Đổng Đa	7.700

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
18	Lý Văn Lâm	Nguyễn Thị Minh Khai	Đồng Đa	7.700
19	Lê Thị Hồng Gấm	Rạch Ông Bồn	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	1.920
20	Lê Thị Hồng Gấm nối dài	Ngã ba đi Chùa Cô Bảy	Cuối đường	1.260
21	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cầu số 3 (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cổng Rạch Ông Bồn	1.550
22	Đường hai bên rạch Ông Bồn	Cổng Rạch Ông Bồn	đến hết tuyến	1.200
23	Đường Lò Rèn	Giáp ranh phường 5	Đập Lớn	1.900
24	Đường Lò Rèn	Đập Lớn	Liên Tỉnh lộ 38	1.900
25	<i>Đường ra chùa Xiêm Cánh (đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến kênh ranh Phường Hiệp Thành, theo địa giới hành chính Phường Vĩnh Trạch)</i>	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Xiêm Cánh	1.400
26	Đường VT2	Cầu Vĩnh An	Cầu Ông Ghịch	1.100
27	Đường VT2	Cầu Ông Ghịch	Giáp ranh VTĐ	1.000
28	Đường VT2 (đoạn đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Cầu Vĩnh An (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Sông Bạc Liêu	1.100
29	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (phường 5)	Cầu Rạch Thẳng	Kênh Ông Nô	1.900
30	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (phường 5)	Kênh Ông Nô	Giáp ranh xã Hiệp Thành	1.400
31	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (phường 5)	Cầu Rạch Thẳng	Sông Bạc Liêu	1.000
32	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thẳng	Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông	1.200
33	Đường nhánh song song kênh Rạch Thẳng (xã Vĩnh Trạch)	Cầu Rạch Thẳng	Sông Bạc Liêu	1.000
34	Đường dẫn lên cầu Vĩnh An	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Kênh Vĩnh An	1.200
35	Đường Công Điền - Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
36	Đường Công Điền - Bờ Xáng	Cầu kênh bờ ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	800
37	Hẻm chùa Tam Sơn	Cầu rạch Cắn Thằng	Sông Bạc Liêu	1.900
38	Đường cầu Thào Lạng ra sông Bạc Liêu	Từ cầu Thào Lạng (đường Nguyễn Thị Minh Khai)	Đến sông Bạc Liêu	800
39	Đường đi Xóm Làng An Trạch Đông	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đến cầu xóm làng An Trạch Đông	800
40	Đường đi ấp Thào Lạng và Bờ Xáng	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	1.000
41	Đường đi ấp Thào Lạng và Bờ Xáng	Trường tiểu học Vĩnh Trạch	Sông Bạc Liêu	800
42	Đường đi chùa Kim Cầu	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Chùa Kim Cầu	1.100
43	Đường đi chùa Kim Cầu	Chùa Kim Cầu	Sông Bạc Liêu	1.000
44	Đường đi chùa Kim Cầu	Trường Trung học sơ sở Võ Nguyên Giáp	Chùa Kim Cầu	1.000
45	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cầu Giữa Dòng	1.000
46	Đường 2 bên cầu Thuận Hòa	chợ Công Điền	đường ra chùa Xiêm Cáng	1.000
47	Đường đi ấp Công Điền và An Trạch Đông	Từ cầu Tư Cái	Đến Lộ An Trạch Đông (Lộ Xóm Làng)	800
48	Đường dọc theo Kênh Hở (P5) Hướng Bắc kênh	Cao Văn Lầu	Hết đường nhựa	2.600
49	Đường dẫn 2 bên cầu Tôn Đức Thắng, phường 5	Đường Lê Thị Hồng Gấm	Đường Tôn Đức Thắng	1.400
50	Đường kênh Ông Bồn - Cao Văn Lầu (phường 5)	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.400
51	Đường ven sông Bạc Liêu	Cổng Bờ Xáng	Kênh Lai Hòa	850
52	Đường ông Tề	Bắt đầu từ kênh Ông Bồn	Đến Đường Cao Văn Lầu	2.000
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ ≤ 2m			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến ≤ 3m			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng > 3m			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Vĩnh Trạch

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN KHU DÂN CƯ PHƯỜNG 5			
1	Đường Hàm Nghi	Toàn tuyến		8.600
2	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Toàn tuyến		7.800
3	Đường Đồng Khởi	Toàn tuyến		7.600
4	Đường Bùi Thị Trường	Toàn tuyến		7.200
5	Đường Lê Quý Đôn	Toàn tuyến		7.200
6	Đường Lê Đại Hành	Toàn tuyến		7.200
7	Đường Nguyễn Trung Trực	Toàn tuyến		6.700
8	Đường Tôn Thất Tùng	Toàn tuyến		5.900
9	Đường Trần Văn Trà	Toàn tuyến		5.900
10	Đường Duy Tân	Toàn tuyến		5.400
11	Đường Nguyễn Viết Xuân	Toàn tuyến		5.400
12	Đường Nhạc Khị	Toàn tuyến		5.400
13	Đường 6A	Toàn tuyến		5.400
14	Đường Phạm Văn Khiết	Toàn tuyến		5.400
15	Đường Nguyễn Thị Thom	Toàn tuyến		5.400
16	Đường Lê Thị Sáu	Toàn tuyến		5.400
17	Đường Nguyễn Bình (Đường số 11B cũ)	Toàn tuyến		5.400
18	Đường Hồ Minh Luông	Toàn tuyến		5.400
19	Đường Bông Văn Dĩa	Toàn tuyến		5.400
20	Đường Phó Đức Chính	Toàn tuyến		5.400
21	Đường Mười Chức (Nọc Nạng cũ)	Toàn tuyến		5.400
22	Đường Nguyễn Tri Phương	Toàn tuyến		5.400
23	Đường Lê Thị Thê	Toàn tuyến		5.400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
24	DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ TẬP TRUNG VÀ NHÀ Ở XÃ HỘI ĐÔNG CAO VĂN LẦU			
25	Đường số 11	Toàn tuyến		2.500
26	Đường số 12	Toàn tuyến		2.500
27	Đường số 13	Toàn tuyến		2.500
28	Đường số 14	Toàn tuyến		2.500
29	Đường số 15	Toàn tuyến		2.500
30	Đường số 01	Toàn tuyến		2.300
31	Đường số 02	Toàn tuyến		2.300
32	Đường số 03	Toàn tuyến		2.300
33	Đường số 06	Toàn tuyến		2.300
34	Đường số 07	Toàn tuyến		2.300
35	Đường số 08	Toàn tuyến		2.300
36	Đường số 09	Toàn tuyến		2.300
37	Đường số 25	Toàn tuyến		2.300
38	Đường số 27	Toàn tuyến		2.300

7. PHƯỜNG HIỆP THÀNH

a) Các đoạn, tuyến đường trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Cao Văn Lầu (Phía bên trái theo hướng từ cầu Kim Sơn ra biển)	giáp ranh phường Bạc Liêu và phường Vĩnh Trạch (ngã 3 đường Ninh Bình và đường Cao Văn Lầu)	Đường vào Tiểu đoàn 1	3.500
2	Cao Văn Lầu	Đường vào Tiểu đoàn 1	Kênh Trường Sơn	4.100
3	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái	Kênh Trường Sơn	Thiền viện Trúc Lâm	5.500
4	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên trái	Thiền viện Trúc Lâm	ngã 4 Nhà Mát	4.500
5	Bạch Đằng (Cao Văn Lầu cũ) phía bên phải	Kênh Trường Sơn	ngã 4 Nhà Mát	4.500
6	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	đường Ngô Quyền nối dài	3.000
7	Trường Sa (Đê Biển Đông cũ)	đường Ngô Quyền nối dài	Giáp ranh huyện Hòa Bình	1.050
8	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Cầu Út Đen (Cầu Nhà Mát)	Bạch Đằng	3.100
9	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	Bạch Đằng	kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)	2.500
10	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	kênh Phân Vùng (tên cũ: Giáp ranh xã Hiệp Thành)	cầu Chiên Túp 3	1.200
11	Hoàng Sa (Đê Biển Đông cũ)	cầu Chiên Túp 3	ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Sóc Trăng)	1.000
12	Lộ Chòm Xoài	Giáp ranh Hoà Bình (NT Đ Hải cũ)	Cổng số 2	1.600
13	Lộ Chòm Xoài	Cổng số 2	Kênh 30/4	2.100
14	Đường Giồng nhãn	Kênh 30/4	đường vào khu 509 ha	3.850
15	Đường Giồng nhãn	đường vào khu 509 ha	đường đê Lò Rèn cũ	2.300
16	Đường Giồng nhãn	đường đê Lò Rèn cũ	hết ranh trường mau giao Vàng Anh	1.700
17	Đường Giồng nhãn	hết ranh trường mẫu giáo Vàng Anh	Qua ngã tư TT xã 200m	1.450
18	Đường Giồng nhãn	Qua ngã tư TT xã 200m	Ranh Cần Thơ (tên cũ: Ranh Vĩnh Châu, Sóc Trăng)	1.300

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
19	Đường Ngô Quyền (đường Bờ Tây cũ)	Đường Đặng Văn Tiểu (giáp ranh đường Bạc Liêu) (tên cũ: Đường Đặng Văn Tiểu (Đường Kinh tế mới - P2))	Kênh Trường Sơn (Cầu Thành Đội)	1.440
20	Đường Nội bộ số 01	Đường Bạch Đằng	Kênh 30/4	2.500
21	Đường nội bộ khu E	Đường Nội bộ số 01	cuối đường	1.200
22	Đường nội bộ khu F	Đường Nội bộ số 01	cuối đường	1.200
23	Đường Lò Rèn (mới)	đường Giồng nhân	ngã 3 đê Lò Rèn cũ và mới	1.400
24	Đường ra chùa Xiêm Cáng (đoạn từ kênh ranh Phường Hiệp Thành đến Chùa Xiêm Cáng, theo địa giới hành chính Phường Hiệp Thành)	đường Nguyễn Thị Minh Khai	kênh Trường Sơn (tên cũ: Chùa Xiêm Cáng)	1.200
25	Đường Vĩnh Trạch Đông 2 (tên cũ: Đường Vành đai 2)	Kênh Xáng (tên cũ: Kênh rạch Cần Thăng)	giáp ranh Cần Thơ (tên cũ: Đường đi từ Nguyễn Thị Minh Khai đi chùa Xiêm Cáng)	900
26	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Cao Văn Lầu	Đường Đê Lò Rèn cũ	1.150
27	Tuyến lộ Nhà Kho	Đường Đê Lò Rèn cũ	kênh Xáng (tên cũ: Giáp ranh xã Vĩnh Trạch Đông)	900
28	Tuyến lộ Du lịch sinh thái	Đường Giồng Nhãn	nghĩa địa Thợ Sơn (tên cũ: Đường VT2)	900
29	Lộ Giồng Nhãn (Giáp ranh Cần Thơ)	Đường Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.000
30	Đường Hứa Hòa Hưng (Ba Hưng) (Đường vào sân chim cũ)	Đường Cao Văn Lầu	Khu du lịch sinh thái Vườn Chim	1.700
31	Đường Tạ Thị Hai	Lộ Giồng Nhãn	Hoàng Sa (Đê Biển Đông)	1.300
32	Đường Kênh Tập Đoàn 7	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến nhà ông Sơn Hà	900
33	Đường Ngô Quyền nối dài	Bắt Đầu từ cầu Thành Đội (cầu Trường Sơn)	Đến đường Trường Sa (khóm Bờ Tây, Nhà Mát)	1.100
34	Đường Kênh 1	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến kênh Nam Định	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đầy năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
35	Đường Kênh 2	Bắt đầu từ đường Ngô Quyền	Đến kênh Nam Định	900
36	Đường kênh số 4	đường kênh số 1	đường lộ Chòm Xoài	900
37	Đường kênh Nam Định	giáp phường Bạc Liêu	đường lộ Chòm Xoài	900
38	Đường đê Lò Rèn mới	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	Đường Giồng Nhãn	1.700
39	Đường vào chánh niệm phật đường	đường Cao Văn Lầu	đường đê Lò Rèn mới	1.100
40	đường kênh Thị Đội	đường Ngô Quyền	Đường kênh Nam Định	900
41	Đường kênh màu	đường Cao Văn Lầu	đê Lò rèn mới	900
42	Đường kênh Mười Biếng	đường Cao Văn Lầu	kênh Ba Trọng	900
43	Đường kênh Bà Lan	đường Cao Văn Lầu	đê Lò rèn mới	900
44	Đường kênh phân vùng	Kênh Trường Sơn	đường Hoàng Sa	900
45	Đường kênh Xáng	Giáp ranh phường Vĩnh Trạch	Cách đường Giồng Nhãn 200 m	900
46	Đường kênh Xáng	Cách đường Giồng Nhãn 200m	Đường Giồng Nhãn	1.200
47	Đường kênh ruộng muối	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
48	Đường kênh An Trạch Đông	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
49	Đường kênh Cần Thắng	nhà ông Lâm Khanh	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
50	Đường đi giáp nước	đường vĩnh trạch đông 2	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
51	Đường kênh Giồng	Đường Giồng nhãn	giáp ranh phường Vĩnh Trạch	900
52	Đường kênh sau chùa	Đường từ cầu chùa Xiêm Cán	Đường kênh An Trạch Đông	900
53	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng từ $\leq 2\text{m}$			790
54	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			810
55	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			1.000
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		760
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		550

b) Các tuyến đường tại các khu dân cư trên địa bàn Phường Hiệp Thành

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Từ	đến	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	DỰ ÁN KHU DU LỊCH NHÀ MÁT			
1	Đường C và C1 (đường Bạch Đằng nối dài ra biển)	Toàn tuyến		5.500
2	Đường số 2, số 4 (vuông góc đường Bạch Đằng)	Toàn tuyến		4.000
3	Các đường nội bộ còn lại trong dự án			3.500
	DỰ ÁN KHU NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO PHÁT TRIỂN TÔM BẠC LIÊU			
4	Đường N1 và đường N2 (đường trục giao thông chính)	Toàn tuyến		1.600
5	Đường N3, đường N5 và đường N6 (đường trục giao thông đầu nối)	Toàn tuyến		1.100
6	Đường D1, đường D2, đường D3, đường D4, đường D5	Toàn tuyến		900
7	Đường nội bộ đã hoàn thiện hạ tầng			750

8. PHƯỜNG LÁNG TRÒN

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Quốc lộ 1	Cầu Xóm Lung (Km 2201 + 397m)	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường) (Tên cũ: Qua cầu Xóm Lung 300m (Km 2201 + 697m))	4.000
2	Quốc lộ 1	Cách ngã 3 Láng Tròn 300m về phía đông (Km 2204 + 820m) (Đường vào UBND phường)	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (hết ranh cây xăng Nhà nước) (Tên cũ (Ngã 3 Láng Tròn (Km 2205 + 120m)))	5.000
3	Quốc lộ 1	Qua cầu Láng Tròn 200m (Km 2205 + 712m) (Hết ranh cây xăng Nhà nước)	Tim Cống Lầu	4.000
4	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Quách Thị Ghét	Đến hết ranh đất nhà Nguyễn Văn Lực	1.000
5	Đường dân sinh cầu Xóm Lung	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Nâu	Đến hết ranh đất nhà Lâm Văn Xiệu	1.000
6	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Phạm Thị Tú	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Văn Báu	1.500
7	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 2)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Xà To	Đến hết ranh đất nhà Tiêu Cáo	1.500
8	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất nhà Tiêu Khai Kiếm	Đến hết ranh đất nhà Đặng Thanh Xuân	1.500
9	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Bắt đầu từ ranh đất Trường Tiểu học Phong Phú A	Đến hết ranh đất nhà Lâm Ý Kía	1.500
10	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Đốc Béc)	Ranh phía bắc nhà ông Cao Văn Ghê	400
11	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (chùa Hưng Phương Tự)	Cổng Xóm Lung	400
12	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Tư Hỷ)	Ngã 3 Thiết	400
13	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (nhà ông Trần Quang Trúc)	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu	500
14	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng bà Đội)	Kênh Cầu Móng	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Quốc lộ 1 (cổng Lầu)	Kênh Cầu Móng	500
16	Đường dân sinh cầu Láng Tròn (khóm 3)	Kênh Cầu Móng	Cầu nhà Mười Bi (khóm 13)	400
17	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Từ Quốc lộ 1	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	1.200
18	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Hết ranh phía Nam trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	700
19	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Trường Học Nhà ông Lâm Hòa Bình	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	500
20	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cầu Khóm 7 (Ba Nhạc)	Giáp cầu qua nhà Chín Long (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	500
21	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Khóm 7 nhà ông Ba Thiết	Cây xăng Phương Thảo 4 (Cầu Ba Nhạc)	400
22	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Quốc lộ 1	Cầu Trường học Mới	1.000
23	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B	Cầu Trường học Mới	Nhà bà Lưu Thị Tiệp (Ngã 3 đường đi Vĩnh Phú Tây)	500
24	Đường vào trường THCS Phong Phú	Cầu nhà ông Lâm Hòa Bình	Ngã tư cầu Khóm 7	500
25	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Ngã ba đường vào UBND Phường Láng tròn cũ (Tên cũ: Ngã ba đường vào UBND phường Láng Tròn)	Cổng Vĩnh Phong	800
26	Đường vào cổng Vĩnh Phong	Cổng Vĩnh Phong (nhà ông Phạm Văn Trọng)	Cầu Khóm 12	500
27	Đường số 1 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 6 (nhà ông Nguyễn Văn Tiền)	Đường số 8	500
28	Đường số 2 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 7 (nhà ông Sài)	Đường vào trường mẫu giáo mới	500
29	Đường số 3 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 5	Đường số 8	500
30	Đường số 4 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Đường số 8	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
31	Đường số 5 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 2	500
32	Đường số 6 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 1	Đường số 4	500
33	Đường số 7 (khu TĐC khóm 2)	Đường vào cổng Vĩnh Phong (khóm 2)	Đường số 1	500
34	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Đường số 4	Đường số 1	500
35	Đường số 8 (khu TĐC khóm 2)	Quốc lộ 1 (nhà ông Tuấn Khóm vệt)	Đường số 1 (khu TĐC)	500
36	Chợ Láng Tròn	Ngã ba Láng Tròn (nhà ông Mã Thu Hùng)	Cầu chợ Láng Tròn, hai đường kẻ cả đường giữa chợ (Tên cũ: Hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai)	4.000
37	Chợ Láng Tròn	Cầu chợ Láng Tròn (Tên cũ: Từ hết ranh đất nhà ông Quảng Văn Hai)	Đến hết ranh đất bà Lộ Thị Thủy (con ông Sáu Diệu)	1.000
38	Chợ Láng Tròn	Quốc lộ 1	Hết ranh đất nhà bà Lâm Cẩm Hằng	5.000
39	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Quốc lộ 1	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	1.100
40	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Giáp cầu khóm 14 (Nhà ông Tại) (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)	400
41	Đường vào Đập Khóm 3 Vĩnh Phong	Cầu 2 Đê (phía Đông)	Kênh K16 (Nhà ông Lệ)	400
42	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
43	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Đường số 4 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 1 (khu dân cư khóm 3)	820
44	Thành các tuyến đường trong Khu dân cư khóm 3 (từ đường số 1- số 4),	Quốc lộ 1 (khu dân cư khóm 3)	Đường số 3 (khu dân cư khóm 3)	820
45	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê	Kênh Cống Lầu	400
46	Tuyến kênh K18	Cầu 2 Đê (Bắc)	Cầu khóm 12 (nhà ông Kha)	400

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
47	Tuyến Kênh Hai Chen	Kênh khóm 13	Kênh khóm 12	400
48	Tuyến Kênh khóm 12 (Hào Quئن)	Cầu khóm 12	Cầu mưa vô vãn Hieu (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	400
49	Tuyến đường Vành Đai cũ (song song với Quốc lộ 1)	Hương lộ Khóm 2 (Đất bà Ngô Thị Năm)	Đường vào Trường Tiểu Học Phong Phú B (nhà ông Nguyễn Minh Tây)	700
50	Tuyến đường chữ T (song song với tuyến đường vào UBND phường mới)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Ngô Út Em	Hết ranh đất nhà ông Bùi Tấn Hải	500
51	Tuyến Khóm 2 - Khóm 12	bắt đầu từ nhà ông Trần Văn Dũng, khóm 2	đến Cầu Khóm 12 nhà ông Trịnh Văn Sống	400
52	Tuyến Khóm 3 - Cống Bà Đội (đường vành đai)	bắt đầu Khu Dân Cư Khóm 3	đến Cống Bà Đội	400
53	Tuyến Tư Bá Khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông 8 khóm 2	đến nhà ông Hồ Vũ Bảo - kênh 7 Ói	400
54	Tuyến hẻm 5	bắt đầu từ nhà Kha Thanh Tài khóm 2	đến cuối nhà bà Huỳnh Thị Liêm	400
55	Tuyến đường nhà trọ ông Quân khóm 2	bắt đầu từ nhà trọ ông Quân	đến kênh thủy lợi	500
56	Tuyến đường kênh Đốc Béc khóm 1 (Hẻm 2)	bắt đầu từ nhà ông Ngô Văn Tổng	đến hết tuyến đường kênh Miếu	400
57	Tuyến Hẻm 4	Quốc lộ 1	Kênh Bảy Ói	400
58	Tuyến từ cầu Ba Nhạc	Cầu Ba Nhạc khóm 7	Kênh Hai Chen (Khóm 12A)	400
59	Tuyến từ cống xóm Lung	Cống xóm Lung (Khóm 1)	Lung Bà Tượng (nhà ông Phát)	400
60	Tuyến lung Bà Tượng	Nhà bà Gạo (Giáp kênh Vĩnh Mỹ)	Kênh Miếu (nhà Bảy Tâm)	400
61	Tuyến đường nhà Mai Thanh Bình	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
62	Tuyến đường vào trạm nước sạch	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500
63	Tuyến đường nhà Tám Bó	Đường vào trường Mẫu giáo mới	Cuối đường	500

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
64	Tuyến cống Đốc Béc (phía Tây)	Nhà Cao Văn Ghê	Lung Bàu Tượng	400
65	Tuyến cống Đốc Béc (phía Đông)	Hết ranh kênh Miếu	Cầu Trung ương Đoàn	400
66	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Đông) (Đất công)	Cầu qua nhà Chín Long	400
67	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Đông)	Nhà ông Bảy Pha	Cầu nhà ông Vọng khóm 7	400
68	Tuyến kênh Vĩnh Phong (phía Tây)	Cầu Trung ương Đoàn (phía Tây)	Tuyến khóm 7 nhà ông Ba Thiết (bờ Bắc)	400
69	Tuyến kênh Cầu Móng	Kênh Cầu Móng (Cổng Bà Đội)	Kênh Cổng Lầu	400
70	Tuyến kênh Khóm 13 (phía Tây)	Nhà Tứ Hải	Cầu Sáu Phát (Kênh Hai Chen)	400
71	Tuyến Hẻm 3	Quốc lộ 1 (phía Tây)	Nhà ông Tám Tèo	400
72	Tuyến kênh Bảy Ói	Đường vào trường Tiểu học Phong Phú B (Quốc lộ 1)	Giáp kênh Tư Hảy (khóm 7)	400
73	Đường liên xã	Giáp ranh Phường Láng Tròn	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Nam)	500
74	Đường liên xã	Cầu Vĩnh Phong V14 (hướng Bắc)	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Nam)	500
75	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ (đầu kênh hướng Bắc)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Tân)	500
76	Đường liên xã	Kênh chống Mỹ	Cầu Trắng (giáp xã Vĩnh Thanh)	400
77	Đường vào trường Tiểu học PTĐ	Cột điện 2/19 (nhà ông Nguyễn Văn Dũng)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Trường Chiến	470
78	Kênh Khóm 9 (Xóm Còng)	Bắt đầu từ ranh đất nhà bà Ngọc Y	Cầu nhà ông Võ Văn Tuấn	400
79	Tuyến Kênh Khóm 12 (Kênh Lầm Đồi)	Từ nhà ông Lê Văn Hận (Cầu Khóm 14)	Hết ranh đất của ông Trần Văn Tòng	300
80	Đường Giá Rai - Phong Tân	Giáp ranh phường Giá Rai (Tên cũ: Giáp ranh Phường 1)	Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (Tên cũ: Cầu Nhà ông Lương Ô Ra (giáp ranh xã Phong Thạnh Đông)	900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
81	Đường Khóm 16B	Cầu kênh V 12 Chông Mỹ (Trạm y tế xã Phong Tân, Khóm 16B)	Đến hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Vạn (Khóm 16B)	600
82	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Bắt đầu từ Cây Xăng Minh Lý	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	600
83	Đường xã Phong Tân (Khóm 18, 19, 20, 21)	Giáp ranh Cầu Tư Thủy	Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phước (Tên cũ: Giáp ranh Cầu Ranh Hạt Khóm 21 xã Vĩnh Phú Tây)	500
84	Đường xã Phong Tân (Khóm 14, 16A, 17, 19)	Cổng Vĩnh Phong 14 (nhà ông Trần Văn Tám(8 Lọ))	Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy) (Kênh Lầm Đồi) (Tên cũ: Nhà ông Nguyễn Văn Sơn (Thúy))	500
85	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu nhà ông Lương Ô Ra	Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phước) (Tên cũ: Cầu Khóm 15 (giáp Vĩnh Phú Tây))	500
86	Đường Khóm 14, Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu số 3 (nhà ông Trần Văn Tùng)	Cầu Khóm 14 (nhà ông Lê Văn Khởi)	500
87	Đường Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Phùng)	Cầu nhà ông Lê Văn Thêm	400
88	Đường Khóm 16B và Khóm 15 (Phong Tân)	Cầu Khóm 15 (nhà ông Lê Tấn Dũng)	Cầu số 6 (Nhà ông 3 Xía)	400
89	Đường Khóm 19 (Phong Tân)	Cầu Khóm 19, kênh Chông Mỹ	Kênh Vĩnh Phong 10 (Nhà ông Minh Điền)	400
90	Đường Khóm 17 (Phong Tân)	Cầu kênh 17 (nhà bà Trần Thị Lệ)	Cầu Thủy Lợi (nhà ông Phạm Thanh Tùng)	400
91	Đường Khóm 16A (Phong Tân)	Cầu Khóm 16A (nhà Nguyễn Văn Tươi)	Đến hết ranh đất nhà Chiêm Quốc Trị	400
92	Đường Khóm 5 (Phong Tân)	Cầu Ô rô	Giáp cầu số 1 (Tên cũ: Đến hết ranh đất nhà ông Lý Văn Long (Cầu Khóm 5))	400
93	Đường Khóm 17 (tuyến Ba Giang)	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Nguyễn Việt Hồng	Cổng Lung Mướp	450

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
94	Tuyến Khóm 16A	Cầu Ông Tà	Đến hết ranh đất Miếu Ông Tà (nhà ông Trương Văn Kính)	400
95	Tuyến đường Kênh Cây Dương Khóm 19	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Trần Thế Mỹ	Đến hết ranh đất nhà ông Phạm Thanh Tùng	400
96	Tuyến đường Khóm 20 (Liên Khóm)	Từ ranh Trạm nước sạch Khóm 20	Đến hết ranh đất nhà ông Trần Văn Ngọt	400
97	Đường liên Khóm	Bắt đầu từ ranh đất nhà ông Lê Văn Phước	Kênh Vĩnh Phong 10	400
98	Đường tuyến đường (Khóm 19; 17; 16B)	Bắt đầu từ cây xăng ông Trần Thanh Tùng Khóm 19	Đến cầu trạm y tế Khóm 16B	500
99	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $\leq 2\text{m}$			430
100	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng lớn hơn 2m đến $\leq 3\text{m}$			480
101	Các tuyến đường còn lại đã hoàn thiện hạ tầng có chiều rộng $> 3\text{m}$			550
	Đất ở chưa có cơ sở hạ tầng	Thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		400
		Không thuận lợi về mặt giao thông thủy, bộ		350

9. PHƯỜNG GIÁ RAI

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
1	Quốc lộ 1	Tim Cống Lầu	Tim Cống Ba Tuyền	7.200
2	Quốc lộ 1	Tim Cống Ba Tuyền	Cầu Nọc Nặng	8.400
3	Quốc lộ 1	Từ cầu Nọc Nặng	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung (Km 2215 + 300m)	6.600
4	Quốc lộ 1	Đầu Vòng Xoay, DNTN Thành Trung Km 2215 + 300m)	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	8.100
5	Quốc lộ 1	Cầu Hộ Phòng (Km 2216 + 218m)	Tim hẻm Tự Lực	16.000
6	Quốc lộ 1	Tim hẻm Tự Lực	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	14.500
7	Quốc lộ 1	Tim đường Hộ Phòng - Chủ Chí	Đến ranh xã Phong Thạnh (Tên cũ: Giáp ranh Tân Phong (Km 2217 + 525m)	11.000
8	Đường lộ cũ (Trụ sở Khóm 2)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Cống Ba Tuyền	1.450
9	Đường Giá Rai-Gành Hào	Ngã ba (Quốc lộ 1)	Cầu Giá Rai - Gành Hào	2.900
10	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 1)	Cầu Rạch Rấn 1	1.800
11	Đường Giá Rai-Gành Hào	Cầu Giá Rai - Gành Hào (Cầu Đình 2)	Cổng Chùa mới	1.800
12	Phan Thanh Giản	Lê Lợi	Cầu Đình	2.350
13	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
14	Trung Trắc	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.350
15	Trung Nhị	Nguyễn Thị Lượm	Trần Hưng Đạo	1.500
16	Trung Nhị	Trần Hưng Đạo	Lê Lợi	2.100
17	Trần Hưng Đạo	Cầu Giá Rai - Gành Hào	Tim đường Phan Thanh Giản	2.100
18	Trần Hưng Đạo	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Lý Thường Kiệt	2.900

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
19	Trần Hưng Đạo	Tim đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Thị Lượm	1.900
20	Lý Thường Kiệt	Cổng trường THCS Giá Rai A	Đường Lê Lợi	1.600
21	Lê Lợi	Cầu Gành Hào-Giá Rai	Tim đường Phan Thanh Giản	1.700
22	Lê Lợi	Tim đường Phan Thanh Giản	Tim đường Trưng Nhị	2.500
23	Lê Lợi	Tim đường Trưng Nhị	Tim đường Lý Thường Kiệt	1.700
24	Nguyễn Thị Lượm	Đất ông Lê Văn Bạc (Tên cũ: Đường Giá Rai - Gành Hào)	Cầu Đen	1.100
25	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	1.100
26	Nguyễn Tri Phương (lộ nhựa Khóm 3)	Đường Giá Rai - Gành Hào + 1000m	Hết đường (giáp kênh)	700
27	Đường lộ nhựa Khóm 4	Cầu chương trình 135	Hết ranh đất nhà bà Nguyễn Thị Thắm (Tên cũ: Giáp Phường Hộ Phòng)	550
28	Nguyễn Văn Chức (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Quốc lộ 1	Cổng Nọc Nặng	800
29	Nguyễn Văn Chức (đường vào khu di tích Nọc Nặng)	Cổng Nọc Nặng	Đến hết ranh Khu di tích Nọc Nặng (Tên cũ: Giáp ranh Phong Thạnh A)	850
30	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Quốc lộ 1	Ngã ba	1.450
31	Nguyễn Văn Uông (Đường Tòa án)	Ngã ba	Hết đường Nguyễn Văn Uông	1.000
32	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Quốc lộ 1	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	1.200
33	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cách ranh phía bắc bệnh viện 200m	Cổng Phó Sinh	990
34	Đường Giá Rai – Cạnh Đền (đường đi Phó Sinh Khóm 1)	Cổng Phó Sinh	Kênh chủ chí 1 (Tên cũ: Kênh Chủ Chí 1 giáp ranh Phong Thạnh A)	650
35	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Quốc lộ 1	Cổng Phó Sinh	1.200

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Đường, tuyến lộ, khu vực	Đoạn đường		Giá đất năm 2026
		Điểm đầu	Điểm cuối	
(1)	(3)	(4)	(5)	(7)
36	Quách Thị Kiều (Đường đi Phó Sinh, khóm 2)	Cổng Phó Sinh	Giáp đường Giá Rai - Phong Tân	800
37	Đường Giá Cần Bầy	Đường Giá Rai - Gành Hào	Hết ranh Phường 1	500
38	Tạ Tài Lợi	Ngã ba đường Tòa án (Tên cũ: Đường Tòa án)	Ngã ba đường trường mẫu giáo Sơn Ca	1.400
39	Dương Văn Diệp (Đường trường mẫu giáo Sơn Ca)	Đầu ranh trường mẫu giáo Sơn Ca	Đường Tạ Tài Lợi	1.000
40	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Kênh Rạch Rắn	1.800
41	Đường Cầu Trần Văn Sớm	Cầu Trần Văn Sớm	Cầu kênh ấp 1 (Tên cũ: Giáp ranh xã Phong Thạnh A)	1.800
42	Đường Chùa Cô Lý	Chùa Cô Lý	Đến Đường Giá Rai – Cạnh Đền (Tên cũ: Hết ranh nhà ông Trần Văn Bông)	1.000
43	Đường Giá Rai - Phong Tân	Quốc lộ 1	Cầu số 1 (Tên cũ: Cầu số 1 xã Phong Tân)	1.700
44	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Đường Trần Văn Sớm	Cầu lộ cũ (Tên cũ: Giáp ranh phường Hộ Phòng)	1.800
45	Đường Hộ Phòng - Gành Hào	Giáp ranh Phường 1 (cũ)	Giáp ấp Đầu Lá xã Long Điền	2.000
46	Đường khu dân cư Nhật Trang (trục chính của dự án)	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối đường	2.700
47	Đường khu dân cư Nhật Trang (đường nội bộ)	Toàn tuyến		1.800
48	Hẻm số 5 (nhà Bảy Hoàng)	Quốc lộ 1	Kênh xáng Cà Mau – Bạc Liêu (hết đường)	750
49	Hẻm số 7 (nhà Dũng Composite)	Đường dân sinh đường Nọc Nặng	Nhà ông Dũng (Composite)	750
50	Hẻm số 6 (hẻm Sơn Lệ)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Nhà ông bé Chạy Đáy)	750
51	Hẻm số 3 (bác sĩ Thiết)	Quốc lộ 1	Hết hẻm (Kênh xáng Cà Mau - Bạc Liêu)	440